LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 2 NĂM 2023

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 2 NĂM 2023
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 73/TB-HĐKT ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 2 năm 2023)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
1	Nguyễn Thị Hà	An	01/10/1997	TP. Hà Nội	01	43.125	68.25	70	KHÔNG ĐẠT	
2	Nguyễn Thúy	An	13/07/1997	TP. Hà Nội	02	61.25	61.75	70	ĐẠT	
3	Nguyễn Bá	An	06/12/1985	Bắc Ninh	03	18.75	30.125	55	KHÔNG ĐẠT	
4	Lê Thi	Ân	27/04/1995	TP. Hà Nội	04	55.625	61.625	52.5	ĐẠT	
5	Đỗ Thành	Ân	22/12/1981	TP. Hà Nội	05					
6	Nguyễn Thị Vân	Anh	06/06/1988	TP. Hà Nội	06	50	57.75	60	ĐẠT	
7	Trần Thị Vân	Anh	16/06/1997	TP. Hà Nội	07	50	57.875	45	KHÔNG ĐẠT	
8	Phan Ngân	Anh	04/06/1996	TP. Hà Nội	08	55	62.75	67.5	ĐẠT	
9	Dương Thị Quỳnh	Anh	02/09/1998	TP. Hà Nội	09	65.375	65.875	60	ĐẠT	
10	Lê Nguyên Tuấn	Anh	19/07/1995	TP. Hà Nội	10	52.92	63.5	55	ĐẠT	
11	Nguyễn Đức	Anh	08/01/1995	TP. Hà Nội	11	44.375	55.5	45	KHÔNG ĐẠT	
12	Bùi Thị Kim	Anh	02/01/1988	TP. Hà Nội	12	39.375	63.625	62.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
13	Nguyễn Trúc	Anh	01/06/1993	TP. Hà Nội	13	43.75	63.875	62.5	KHÔNG ĐẠT	
14	Lưu Việt	Anh	04/12/1997	TP. Hà Nội	14	32.5	65.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
15	Nguyễn Hà	Anh	20/07/1997	TP. Hà Nội	15	59.25	79	70	ĐẠT	
16	Thiều Nguyễn Duy	Anh	26/12/1997	TP. Hà Nội	16	43.375	80.75	65	KHÔNG ĐẠT	
17	Đỗ Kỳ	Anh	24/03/1997	TP. Hà Nội	17	50.625	78.75	60	ĐẠT	
18	Nguyễn Thị Phương	Anh	13/07/1997	TP. Hà Nội	18	59.75	69.375	57.5	ĐẠT	
19	Nguyễn Kim	Anh	14/10/1994	TP. Hà Nội	19	54.375	74.75	52.5	ĐẠT	
20	Đỗ Minh	Anh	03/06/1998	TP. Hà Nội	20	51.875	54.5	65	ĐẠT	
21	Đào Vân	Anh	26/09/1997	TP. Hà Nội	21	51.875	54	65	ĐẠT	
22	Nguyễn Xuân Việt	Anh	20/10/1983	TP. Hà Nội	22					
23	Nguyễn Đức	Anh	30/01/1996	TP. Hà Nội	23	51.875	58	55	ĐẠT	
24	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10/07/1987	TP. Hà Nội	24	50	50.25	55	ĐẠT	
25	Nguyễn Thị Vân	Anh	01/01/1989	TP. Hà Nội	25	37.5	29	65	KHÔNG ĐẠT	
26	Bùi Nguyễn Thảo	Anh	29/11/1998	TP. Hà Nội	26	32.5	62.375	50	KHÔNG ĐẠT	
27	Phan Thị Ngọc	Anh	24/02/1994	TP. Hà Nội	27	36.25	69.875	60	KHÔNG ĐẠT	
28	Dương Kiều	Anh	03/06/1997	TP. Hà Nội	28	61.875	71	55	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
29	Nguyễn Thị Lan	Anh	23/02/1998	TP. Hà Nội	29	16.5	65.5	50	KHÔNG ĐẠT (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)	
30	Trần Thị Ngọc	Anh	23/08/1989	TP. Hà Nội	30	42.875	36	70	KHÔNG ĐẠT	
31	Dương Hoàng	Anh	04/08/1994	TP. Hà Nội	31	58.125	53.125	50	ĐẠT	
32	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/08/1997	TP. Hà Nội	32					
33	Mai Tú	Anh	06/07/1975	TP. Hà Nội	33	33.125	45.5	60	KHÔNG ĐẠT	
34	Đặng Mai	Anh	25/12/1985	TP. Hà Nội	34	36.25	60.875	55	KHÔNG ĐẠT	
35	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	TP. Hà Nội	35	54.5	75.375	55	ĐẠT	
36	Nguyễn Hoàng	Anh	14/09/1982	TP. Hà Nội	36	27.5	45.375	50	KHÔNG ĐẠT	
37	Phan Thị Quỳnh	Anh	06/11/1997	TP. Hà Nội	37	43.125	53.25	50	KHÔNG ĐẠT	
38	Lê Thúy Lan	Anh	11/05/1985	TP. Hà Nội	38	34.375	54.5	60	KHÔNG ĐẠT	
39	Nguyễn Thị Trâm	Anh	17/01/1992	TP. Hà Nội	39	50.625	61.125	70	ĐẠT	
40	Bùi Thị Ngọc	Ánh	15/06/1998	TP. Hà Nội	40	53.125	39.5	60	KHÔNG ĐẠT	
41	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/11/1994	TP. Hà Nội	41	52.5	65.25	75	ĐẠT	
42	Nguyễn Nhật	Ánh	08/12/1992	TP. Hà Nội	42	51.875	67.375	70	ĐẠT	
43	Tạ Ngọc	Ánh	10/09/1995	TP. Hà Nội	43	39.375	68.875	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
44	Trần Thị Ngọc	Ánh	14/10/1994	TP. Hà Nội	44	60.625	75.25	50	ĐẠT	
45	Lê Thị Kim	Ánh	29/05/1997	TP. Hà Nội	45	29.5	60.75	60	KHÔNG ĐẠT	
46	Phạm Thị Ngọc	Ánh	19/08/1997	TP. Hà Nội	46	66.625	72.125	60	ĐẠT	
47	Nguyễn Xuân	Bách	19/01/1995	TP. Hà Nội	47	51.25	32	50	KHÔNG ĐẠT	
48	Trần Hoàng	Bách	22/12/1997	TP. Hà Nội	48	60.625	68.75	60	ĐẠT	
49	Trần Sơn	Bách	02/01/1992	TP. Hà Nội	49	41.25	58.5	65	KHÔNG ĐẠT	
50	Nguyễn Văn	Bài	24/06/1975	TP. Hà Nội	50	15.625	40.25	60	KHÔNG ĐẠT	
51	Nguyễn Văn	Bằng	02/10/1978	Bắc Ninh	51	35	36.75	60	KHÔNG ĐẠT	
52	Nguyễn Đình	Bằng	17/08/1975	Bắc Ninh	52	19.375	37.25	50	KHÔNG ĐẠT	
53	Nguyễn Ngọc	Báu	04/03/1978	Vĩnh Phúc	53	33.125	24.625	61.5	KHÔNG ĐẠT	
54	Lâm Thanh	Bình	13/02/1997	TP. Hà Nội	54	56	50.875	57.5	ĐẠT	
55	Nguyễn Thanh	Bình	27/11/1993	TP. Hà Nội	55	53.75	66.75	50	ĐẠT	
56	Đỗ Thị	Bình	04/03/1994	TP. Hà Nội	56	54.125	66.75	52.5	ĐẠT	
57	Trăng Văn	Bình	28/06/1978	TP. Hà Nội	57	35	64.75	50	KHÔNG ĐẠT	
58	Ngô Thị	Bình	02/07/1997	Nghệ An	58	35.8	52.75	61.5	KHÔNG ĐẠT	
59	Nguyễn Thanh	Bình	20/06/1996	Quảng Ninh	59	50.25	55.25	56	ĐẠT	
60	Trịnh Phương	Cầm	04/10/1997	TP. Hà Nội	60	50	59	56.5	ĐẠT	
61	Từ Xuân	Cần	18/12/1997	TP. Hà Nội	61	53.125	65.625	52.5	ĐẠT	
62	Nguyễn Minh	Cảnh	26/03/1980	Thái Nguyên	62	50.625	62	51	ĐẠT	
63	Nguyễn Thị Thu	Chang	08/05/1997	TP. Hà Nội	63	56.25	67.125	61	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
64	Nguyễn Thị Linh	Chi	19/10/1995	TP. Hà Nội	64	67.125	74.875	65.5	ĐẠT	
65	Trần Thị Ngọc	Chi	28/09/1988	TP. Hà Nội	65	30	61	59	KHÔNG ĐẠT	
66	Dương Linh	Chi	28/12/1996	Thái Nguyên	66	40	65.5	62	KHÔNG ĐẠT	
67	Trần Kim	Chi	12/12/1997	TP. Hà Nội	67	37.5	54.625	55	KHÔNG ĐẠT	
68	Vũ Thị Linh	Chi	09/07/1994	TP. Hà Nội	68	26.875	62.625	52.5	KHÔNG ĐẠT	
69	Nguyễn Minh	Chiến	05/03/1996	TP. Hà Nội	69	55	58	51.5	ĐẠT	
70	Đoàn Minh	Chiến	05/11/1978	TP. Hà Nội	70	35	33	42.5	KHÔNG ĐẠT	
71	Nguyễn Minh	Chiến	26/10/1997	Thái Bình	71	51.125	58.375	57.5	ĐẠT	
72	Linh Thị	Chinh	19/09/1996	TP. Hà Nội	72	50.625	54.75	43.5	KHÔNG ĐẠT	
73	Phạm Thị Ngọc	Chinh	28/04/1993	TP. Hà Nội	73	51.25	66.5	43.5	KHÔNG ĐẠT	
74	Nguyễn Thị	Chinh	14/04/1972	TP. Hà Nội	74	15	28.75	54	KHÔNG ĐẠT	
75	Hoàng Dương	Chinh	16/11/1995	TP. Hà Nội	75	59.25	47.75	58	KHÔNG ĐẠT	
76	Nguyễn Hồng	Chuẩn	26/08/1977	TP. Hà Nội	76	32.5	58	50	KHÔNG ĐẠT	
77	Bùi Văn	Chung	04/07/1997	TP. Hà Nội	77	51.875	66.5	55.5	ĐẠT	
78	Lò Văn	Chung	08/04/1997	TP. Hà Nội	78	43.125	71.5	59.5	KHÔNG ĐẠT	
79	Phạm Văn	Chương	29/03/1990	TP. Hà Nội	79	14.375	31.375	52.5	KHÔNG ĐẠT	
80	Nguyễn Thị Hoàng	Chuyên	22/03/1997	TP. Hà Nội	80					
81	Ngô Thị Kim	Cúc	12/05/1990	TP. Hà Nội	81	37.5	43.75	56.5	KHÔNG ĐẠT	
82	Trần Thị	Cúc	05/08/1996	TP. Hà Nội	82	52.5	58	51.5	ĐẠT	
83	Nguyễn Hùng	Cường	24/01/1976	TP. Hà Nội	83	32.5	65.5	63	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
84	Ngô Mạnh	Cường	08/05/1960	TP. Hà Nội	84	34.75	44.25	55	KHÔNG ĐẠT	
85	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	85	53.125	28.25	56.5	KHÔNG ĐẠT	
86	Trương Mai Kiên	Cường	09/11/1981	TP. Hà Nội	86	22.5	28.375	38	KHÔNG ĐẠT	
87	Lê Huy	Cường	03/08/1995	TP. Hà Nội	87	51.6	70.25	68.5	ĐẠT	
88	Lò Việt	Cường	01/01/1998	TP. Hà Nội	88	20.625	50	61.5	KHÔNG ĐẠT	
89	Nguyễn Minh	Đắc	03/06/1991	TP. Hà Nội	89	40.625	54.75	54.5	KHÔNG ĐẠT	
90	Nguyễn Văn	Đán	28/05/1993	TP. Hà Nội	90	57.875	72.75	58	ĐẠT	
91	Nguyễn Văn	Đặng	06/04/1994	TP. Hà Nội	91	40.3	59.5	57	KHÔNG ĐẠT	
92	Lê Anh	Đào	27/10/1993	TP. Hà Nội	92	50.625	69.25	57.5	ĐẠT	
93	Đoàn Trọng	Đạo	02/12/1996	TP. Hà Nội	93	50.625	68.875	66	ĐẠT	
94	Nguyễn Tiến	Đạt	26/01/1996	TP. Hà Nội	94	31.875	40.375	61.5	KHÔNG ĐẠT	
95	Ngô Đức	Đạt	01/07/1997	Nghệ An	95	53.125	45	66.5	KHÔNG ĐẠT	
96	Nguyễn Quốc	Đạt	18/03/1980	Khánh Hòa	96	31.875	70	29.5	KHÔNG ĐẠT	
97	Đỗ Công	Diện	06/09/1985	TP. Hà Nội	97	38.75	52.25	60	KHÔNG ĐẠT	
98	Vũ Thị Hồng	Diện	20/01/1992	Bắc Ninh	98	36.875	59.125	57	KHÔNG ĐẠT	
99	Đồng Khánh	Dương	01/09/1996	TP. Hà Nội	99	23.75	50.5	56.5	KHÔNG ĐẠT	
100	Trần Đức	Điệp	14/10/1993	TP. Hà Nội	100	36.625	53.375	54	KHÔNG ĐẠT	
101	Nguyễn Thị	Điệp	10/09/1987	Bắc Ninh	101	35.625	45.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
102	Phạm Thị	Diệu	01/06/1995	TP. Hà Nội	102	32.5	46.5	62.5	KHÔNG ĐẠT	
103	Nguyễn Thị Hồng	Dinh	14/09/1996	TP. Hà Nội	103	56.25	61.5	66.75	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
104	Nguyễn Thị	Định	23/02/1997	TP. Hà Nội	104	53.125	61.5	58.5	ĐẠT	
105	Vũ Xuân	Đô	04/12/1996	TP. Hà Nội	105	50	52.25	39	KHÔNG ĐẠT	
106	Đỗ Thị	Đoàn	28/05/1996	Vĩnh Phúc	106	45	57	50	KHÔNG ĐẠT	
107	Hà Quý	Đôn	15/06/1997	TP. Hà Nội	107					
108	Lương Văn	Đông	22/06/1997	TP. Hà Nội	108	50.875	52	60	ĐẠT	
109	Nguyễn Đăng	Đông	02/09/1977	TP. Hà Nội	109	15	22.875	39.5	KHÔNG ĐẠT	
110	Đỗ Văn	Đông	15/06/1992	TP. Hà Nội	110	37.5	54.5	53.5	KHÔNG ĐẠT	
111	Lại Duy	Đức	01/09/1974	TP. Hà Nội	111	30.125	39.625	42.5	KHÔNG ĐẠT	
112	Ngọ Tiến	Đức	25/09/1988	TP. Hà Nội	112	50	65	54	ĐẠT	
113	Vũ Thị	Đức	10/10/1993	TP. Hà Nội	113					
114	Nguyễn Văn	Đức	15/05/1998	TP. Hà Nội	114	35.625	63.5	37.5	KHÔNG ĐẠT	
115	Trịnh Trí	Đức	21/03/1996	TP. Hà Nội	115	36.25	51.875	57.5	KHÔNG ĐẠT	
116	Trần Trung	Đức	12/03/1997	TP. Hà Nội	116	51.25	80.75	52.5	ĐẠT	
117	Nguyễn Mạnh	Đức	05/10/1995	TP. Hà Nội	117	39.5	56.375	57.5	KHÔNG ĐẠT	
118	Lê Quảng	Đức	15/02/1977	TP. Hà Nội	118	38.75	27.75	59	KHÔNG ĐẠT	
119	Trịnh Hữu	Đức	02/02/1997	TP. Hà Nội	119	53.125	56	57.5	ĐẠT	
120	Trương Văn	Đức	17/10/1990	TP. Hà Nội	120					
121	Trần Thọ	Đức	10/08/1987	Bắc Ninh	121	56.25	53	50	ĐẠT	
122	Nguyễn Trung	Đức	12/08/1997	Bắc Giang	122	58.75	52.875	50	ĐẠT	
123	Nguyễn Xuân	Đức	23/12/1985	Nghệ An	123	19.375	37.375	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
124	Nguyễn Anh	Đức	01/12/1980	Bắc Ninh	124	52.5	64.25	57.5	ĐẠT	
125	Hoàng Phương	Dung	20/05/1997	TP. Hà Nội	125	57.5	70.25	60	ĐẠT	
126	Nguyễn Thùy	Dung	21/06/1996	TP. Hà Nội	126	33.125	46.375	75	KHÔNG ĐẠT	
127	Nguyễn Thùy	Dung	05/11/1997	TP. Hà Nội	127	40.375	72	51	KHÔNG ĐẠT	
128	Phạm Ngọc	Dung	07/05/1979	TP. Hà Nội	128					
129	Nguyễn Thị	Dung	07/03/1998	Vĩnh Phúc	129	58.75	69.375	65	ĐẠT	
130	Nguyễn Thị Thùy	Dung	22/09/1997	TP. Hà Nội	130	53.5	69.75	57.5	ĐẠT	
131	Đỗ Việt	Dũng	10/09/1975	TP. Hà Nội	131	39.875	37	60	KHÔNG ĐẠT	
132	Trịnh Tiến	Dũng	21/08/1996	TP. Hà Nội	132	62.5	58.375	72.5	ĐẠT	
133	Phạm Ngọc	Dũng	16/07/1979	TP. Hà Nội	133	53.125	70.875	57.5	ĐẠT	
134	Trương Đắc	Dũng	16/10/1991	TP. Hà Nội	134	38.75	49	75	KHÔNG ĐẠT	
135	Nguyễn Tiến	Dũng	19/08/1985	TP. Hà Nội	135	51.25	51.375	52.5	ĐẠT	
136	Lưu Tiến	Dũng	04/09/1993	TP. Hà Nội	136	37.5	63.625	50	KHÔNG ĐẠT	
137	Vũ Văn	Dũng	07/04/1986	TP. Hà Nội	137	35	53.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
138	Trần Trung	Dũng	14/02/1972	TP. Hà Nội	138	46.25	52.75	50	KHÔNG ĐẠT	
139	Trương Việt	Dũng	20/10/1976	TP. Hà Nội	139	39.375	32.625	45	KHÔNG ĐẠT	
140	Nguyễn Thị	Được	10/05/1981	TP. Hà Nội	140	42.125	52.5	42.5	KHÔNG ĐẠT	
141	Nguyễn Thùy	Dương	26/09/1983	TP. Hà Nội	141	53.25	67.25	50	ĐẠT	
142	Vũ Thùy	Dương	29/10/1998	TP. Hà Nội	142	68.625	65.625	65	ĐẠT	
143	Nguyễn Thị	Dương	28/07/1991	TP. Hà Nội	143	32.5	52	45	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
144	Phan Thu	Dương	03/06/1973	TP. Hà Nội	144	36.875	65.875	50	KHÔNG ĐẠT	
145	Bùi Xuân	Dương	25/08/1973	TP. Hà Nội	145	52.5	72.75	55	ĐẠT	
146	Nguyễn Thị	Dương	03/10/1993	TP. Hà Nội	146	55.5	70.25	62.5	ĐẠT	
147	Khuất Tuấn	Dương	09/11/1983	TP. Hà Nội	147	65.625	64.375	60	ĐẠT	
148	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	Thái Bình	148	30.7	41.875	50	KHÔNG ĐẠT	
149	Hoàng Lê	Dương	26/09/1996	Thái Nguyên	149	35	54.625	50	KHÔNG ĐẠT	
150	Vũ Thùy	Dương	15/10/1986	TP. Hà Nội	150	35	74.125	60	KHÔNG ĐẠT	
151	Nguyễn Hồng	Đương	27/04/1987	TP. Hà Nội	151	50.75	73.75	50	ĐẠT	
152	Đỗ Khánh	Duy	20/09/1998	TP. Hà Nội	152	55.625	67.375	60	ĐẠT	
153	Phạm	Duy	12/09/1993	TP. Hà Nội	153	50	51.25	52.5	ĐẠT	
154	Nguyễn Thị Hồng	Duyên	09/12/1994	TP. Hà Nội	154	51.875	56.6	50	ĐẠT	
155	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	23/02/1998	TP. Hà Nội	155	56.25	73.5	50	ĐẠT	
156	Trần Thị Kỳ	Duyên	26/08/1998	TP. Hà Nội	156	35	63	60	KHÔNG ĐẠT	
157	Cao Thị Hương	Giang	17/10/1978	TP. Hà Nội	157	39.375	57	67.5	KHÔNG ĐẠT	
158	Phạm Thị	Giang	30/01/1997	TP. Hà Nội	158	57.5	73.25	67.5	ĐẠT	
159	Trương Vũ	Giang	22/05/1995	TP. Hà Nội	159	51.25	70.25	62.5	ĐẠT	
160	Phan Thị Hà	Giang	07/05/1996	TP. Hà Nội	160	26	57	60	KHÔNG ĐẠT	
161	Trần Trường	Giang	05/04/1975	TP. Hà Nội	161	19.375	30.5	50	KHÔNG ĐẠT	
162	Hà Việt	Giang	19/06/1994	TP. Hà Nội	162					
163	Hoàng Thị Hương	Giang	16/03/1994	TP. Hà Nội	163					

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
164	Nguyễn Đình	Giang	01/01/1988	Bắc Ninh	164	60	52.75	62.5	ĐẠT	
165	Phạm Hương	Giang	21/10/1998	Hà Nam	165	28.125	35.75	50	KHÔNG ĐẠT	
166	Vi Thị Thanh	Giang	30/07/1995	TP. Hà Nội	166	72.75	54.625	72.5	ĐẠT	
167	Phạm Thị Thu	Hà	24/03/1993	TP. Hà Nội	167	50	61.625	72.5	ĐẠT	
168	Dương Hoàng	Hà	25/01/1997	TP. Hà Nội	168	56.25	67.625	62.5	ĐẠT	
169	Lê Thị Vân	Hà	29/11/1984	TP. Hà Nội	169	44.125	40.875	72.5	KHÔNG ĐẠT	
170	Trần Phương	Hà	22/07/1995	TP. Hà Nội	170	63.75	64.75	67.5	ĐẠT	
171	Lê Thị Thanh	Hà	09/08/1995	TP. Hà Nội	171	63.75	59.75	70	ĐẠT	
172	Nguyễn Thu	Hà	20/01/1997	TP. Hà Nội	172	31.25	28.625	72.5	KHÔNG ĐẠT	
173	Nguyễn Thu	Hà	25/12/1996	TP. Hà Nội	173	44.375	52.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
174	Vũ Thị Thu	Hà	23/07/1991	TP. Hà Nội	174	45	44	60	KHÔNG ĐẠT	
175	Trần Thị Thu	Hà	23/08/1994	TP. Hà Nội	175					
176	Nguyễn Thu	Hà	01/08/1993	TP. Hà Nội	176	50.625	54.625	67.5	ĐẠT	
177	Vũ Thị Thu	Hà	08/08/1981	TP. Hà Nội	177	35.375	52.5	60	KHÔNG ĐẠT	
178	Nguyễn Thị Thanh	Hà	11/04/1997	TP. Hà Nội	178	59.375	50	62.5	ĐẠT	
179	Nguyễn Thu	Hà	04/05/1991	TP. Hà Nội	179	52.875	52.625	50	ĐẠT	
180	Vũ Việt	Hà	24/10/1989	Vĩnh Phúc	180	33.875	53.25	50	KHÔNG ĐẠT	
181	Đặng Thị Thanh	Hà	11/05/1994	Hải Dương	181	32.5	67.75	65	KHÔNG ĐẠT	
182	Nguyễn Hồng	Hà	15/08/1982	TP. Hà Nội	182	22.5	40.25	50	KHÔNG ĐẠT	
183	Hoàng Thị Nhật	Hạ	13/08/1995	TP. Hà Nội	183	32.5	62.75	65	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
184	Nguyễn Ngọc	Hải	14/04/1985	TP. Hà Nội	184	53.125	67.5	65	ĐẠT	
185	Cao Thị	Hải	13/07/1998	TP. Hà Nội	185	53.125	52.75	65	ĐẠT	
186	Phạm Thanh	Hải	22/09/1995	TP. Hà Nội	186	29.6	69	60	KHÔNG ĐẠT	
187	Lê Văn	Hải	06/02/1990	TP. Hà Nội	187	41.25	69.125	60	KHÔNG ĐẠT	
188	Nguyễn Thị	Hải	02/03/1980	TP. Hà Nội	188					
189	Nguyễn Thanh	Hải	05/12/1984	TP. Hà Nội	189	37.5	20	50	KHÔNG ĐẠT	
190	Đặng Sơn	Hải	19/03/1996	TP. Hà Nội	190	21.875	36.5	65	KHÔNG ĐẠT	
191	Trần Thị	Hải	02/10/1996	Nghệ An	191	56.875	59	50	ĐẠT	
192	Võ Sỹ	Hải	12/10/1997	Nghệ An	192	39.375	32.5	50	KHÔNG ĐẠT	
193	Lê Thị Ngọc	Hân	20/10/1988	TP. Hà Nội	193	54.25	57.25	60	ĐẠT	
194	Nguyễn Thị	Hân	09/04/1996	TP. Hà Nội	194					
195	Hà Việt	Hằng	20/11/1996	TP. Hà Nội	195	31.875	67.125	55	KHÔNG ĐẠT	
196	Đặng Thị	Hằng	03/11/1997	TP. Hà Nội	196	52.5	48.5	75	KHÔNG ĐẠT	
197	Phạm Thị Thúy	Hằng	25/12/1996	TP. Hà Nội	197	59.375	62.25	70	ĐẠT	
198	Phạm Thị Diệu	Hằng	24/04/1998	TP. Hà Nội	198	43.25	68.5	80	KHÔNG ĐẠT	
199	Nguyễn Thị Thu	Hằng	26/11/1992	TP. Hà Nội	199	52.5	66.5	65	ĐẠT	
200	Trần Thị Thanh	Hằng	23/11/1998	TP. Hà Nội	200	35	76.25	55	KHÔNG ĐẠT	
201	Lý Văn	Hằng	01/09/1992	TP. Hà Nội	201	32.375	73	65	KHÔNG ĐẠT	
202	Trần Thị Thúy	Hằng	27/08/1996	TP. Hà Nội	202	54.375	66.625	60	ĐẠT	
203	Dư Minh	Hằng	11/10/1998	TP. Hà Nội	203	52.5	69.25	65	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và DDNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
204	Trần Thị Thu	Hằng	03/06/1975	TP. Hà Nội	204	55	72.75	50	ĐẠT	
205	Nguyễn Thị	Hằng	17/01/1993	TP. Hà Nội	205	65.25	68.5	65	ĐẠT	
206	Mai Thị Thu	Hằng	14/11/1995	TP. Hà Nội	206	53.125	54.75	65	ĐẠT	
207	Tạ Thu	Hằng	18/10/1993	TP. Hà Nội	207					
208	Trần Thị Mỹ	Hạnh	28/01/1993	TP. Hà Nội	208	35	64	60	KHÔNG ĐẠT	
209	Phan Thị	Hạnh	26/05/1986	TP. Hà Nội	209	38.75	51.25	56	KHÔNG ĐẠT	
210	Trần Thị Bích	Hạnh	28/02/1992	TP. Hà Nội	210	40	62.5	65.5	KHÔNG ĐẠT	
211	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	TP. Hà Nội	211	51	55.875	63	ĐẠT	
212	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	11/09/1995	TP. Hà Nội	212	31.25	36.75	57	KHÔNG ĐẠT	
213	Võ Thị	Hạnh	10/09/1996	Nghệ An	213	57.5	51.375	54.5	ĐẠT	
214	Lê Thị Bích	Hạnh	13/09/1998	TP. Hà Nội	214	53.125	73.625	61	ĐẠT	
215	Lê Thị	Hảo	28/10/1997	TP. Hà Nội	215	51.25	71.75	53	ĐẠT	
216	Nguyễn Tiến	Hảo	03/09/1972	TP. Hà Nội	216	50	52.875	50	ĐẠT	
217	Đào Huy	Hậu	12/06/1996	TP. Hà Nội	217	39.75	60.5	52	KHÔNG ĐẠT	
218	Nguyễn Thị	Hiến	05/03/1995	TP. Hà Nội	218	50.125	53	51.5	ĐẠT	
219	Hà Thị	Hiền	20/11/1994	TP. Hà Nội	219	50.6	66.125	52	ĐẠT	
220	Phạm Thị Thu	Hiền	06/04/1991	TP. Hà Nội	220	45.875	41.75	56	KHÔNG ĐẠT	
221	Nguyễn Thị Thu	Hiền	10/10/1996	TP. Hà Nội	221	50.625	63.375	54.5	ĐẠT	
222	Hoàng Thị	Hiền	01/06/1995	TP. Hà Nội	222	52.5	44.875	54	KHÔNG ĐẠT	
223	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	08/12/1998	TP. Hà Nội	223	55	71	53	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
224	Nguyễn Thị Mai	Hiền	25/05/1994	TP. Hà Nội	224	55.625	69.375	56.5	ĐẠT	
225	Mai Thu	Hiền	30/04/1987	TP. Hà Nội	225	55.625	48.25	52	KHÔNG ĐẠT	
226	Đỗ Thị Thu	Hiền	21/09/1991	TP. Hà Nội	226	35	56	54	KHÔNG ĐẠT	
227	Cao Thị Thu	Hiền	01/05/1997	TP. Hà Nội	227	50.25	52.25	50	ĐẠT	
228	Phùng Thị Thu	Hiền	27/07/1997	TP. Hà Nội	228					
229	Nguyễn Thảo	Hiền	06/07/1997	TP. Hà Nội	229	63.125	59.125	62.5	ĐẠT	
230	Vũ Thanh	Hiền	29/01/1977	TP. Hà Nội	230	50	56.25	59	ĐẠT	
231	Nguyễn Thị	Hiền	08/03/1993	TP. Hà Nội	231	33.75	73.5	55	KHÔNG ĐẠT	
232	Nguyễn Sĩ	Hiền	18/06/1973	TP. Hà Nội	232	33.125	68.5	53.5	KHÔNG ĐẠT	
233	Nguyễn Duy	Hiền	28/04/1997	Nghệ An	233	60.25	55.375	53	ĐẠT	
234	Phạm Dương	Hiệp	25/09/1993	Vĩnh Phúc	234	39	69.125	53	KHÔNG ĐẠT	
235	Nguyễn Văn	Hiếu	01/10/1971	TP. Hà Nội	235	40.375	56.25	50	KHÔNG ĐẠT	
236	Cao Thành	Hiếu	10/07/1973	TP. Hà Nội	236	41.625	40.75	50	KHÔNG ĐẠT	
237	Đào Minh	Hiếu	14/01/1998	TP. Hà Nội	237					
238	Lê Trung	Hiếu	07/06/1995	TP. Hà Nội	238	41.25	59.875	50	KHÔNG ĐẠT	
239	Nguyễn Trung	Hiếu	18/10/1976	TP. Hà Nội	239	37.5	45.74	50	KHÔNG ĐẠT	
240	Hồ Thị	Hiếu	13/06/1992	TP. Hà Nội	240	53.125	61.25	50	ĐẠT	
241	Mai Anh	Hiếu	26/11/1993	TP. Hà Nội	241	59.25	60.625	57.5	ĐẠT	
242	Hoàng Minh	Hiếu	29/08/1998	Vĩnh Phúc	242	40.375	62	50	KHÔNG ĐẠT	
243	Bàn Trung	Hiếu	14/07/1997	Bắc Ninh	243	36.65	39.75	60	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
244	Nguyễn Quang	Hiếu	20/06/1997	TP. Hà Nội	244	57.5	52	60	ĐẠT	
245	Nguyễn Văn	Hiệu	24/06/1988	TP. Hà Nội	245	27.5	58	50	KHÔNG ĐẠT	
246	Phùng Thị Thanh	Hoa	13/02/1997	TP. Hà Nội	246	51.875	58.5	60	ĐẠT	
247	Thân Thị	Hoa	11/10/1996	TP. Hà Nội	247	41.875	67.125	60	KHÔNG ĐẠT	
248	Nguyễn Thị	Hoa	07/08/1995	TP. Hà Nội	248	44.375	66.125	70	KHÔNG ĐẠT	
249	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	TP. Hà Nội	249	38.5	36	60	KHÔNG ĐẠT	
250	Nguyễn Thị Quỳnh	Hoa	13/10/1991	TP. Hà Nội	250	50	52.6	60	ĐẠT	
251	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	02/09/1994	TP. Hà Nội	251	36.875	67.25	60	KHÔNG ĐẠT	
252	Trần Thị	Hoa	07/04/1992	TP. Hà Nội	252	38.75	53.25	50	KHÔNG ĐẠT	
253	Cao Thị	Hoa	24/09/1995	TP. Hà Nội	253	50	68.625	70	ĐẠT	
254	Nguyễn Thị	Hoa	01/10/1977	TP. Hà Nội	254	33.75	45	60	KHÔNG ĐẠT	
255	Phạm Thị	Hòa	10/04/1996	TP. Hà Nội	255	42.25	35.625	70	KHÔNG ĐẠT	
256	Võ Xuân	Hòa	08/10/1976	TP. Hà Nội	256	35	54	70	KHÔNG ĐẠT	
257	Tống Thị Thúy	Hòa	08/09/1995	TP. Hà Nội	257	58.75	42.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
258	Trần Thị Ngọc	Hòa	09/06/1994	TP. Hà Nội	258	63.125	67.375	50	ĐẠT	
259	Nhữ Duy	Hòa	30/06/1970	TP. Hà Nội	259	43.75	36.375	57.5	KHÔNG ĐẠT	
260	Lưu Văn	Hòa	26/12/1979	Quảng Ninh	260	50	58.25	50	ĐẠT	
261	Trần Thị Thu	Hoài	21/08/1998	TP. Hà Nội	261	55	85.25	65	ĐẠT	
262	Bùi Xuân	Hoài	15/11/1977	Nghệ An	262	40.625	59.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
263	Ngô	Hoàn	31/12/1993	TP. Hà Nội	263	43.125	43	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
264	Trần Văn	Hoàn	13/06/1996	TP. Hà Nội	264	45.625	39.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
265	Hoàng Văn	Hoàn	11/05/1965	TP. Hà Nội	265	57.5	38.25	50	KHÔNG ĐẠT	
266	Lê Minh	Hoàng	05/02/1984	TP. Hà Nội	266	26.25	41.375	42.5	KHÔNG ĐẠT	
267	Nguyễn Như	Hoàng	24/03/1997	TP. Hà Nội	267	50.375	56.625	62.5	ĐẠT	
268	Nguyễn Văn	Hoàng	10/09/1996	TP. Hà Nội	268	42.25	60.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
269	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	269	50.375	49.25	50	KHÔNG ĐẠT	
270	Trần Huy	Hoàng	22/07/1996	Quảng Ninh	270	52.5	69.75	57.5	ĐẠT	
271	Lưu	Hoàng	04/05/1991	Vĩnh Phúc	271	35	36.25	42.5	KHÔNG ĐẠT	
272	Đỗ Thị	Hồng	03/04/1994	TP. Hà Nội	272	50	59.5	60	ĐẠT	
273	Đinh Văn	Hồng	02/04/1991	TP. Hà Nội	273	31.25	38.75	55	KHÔNG ĐẠT	
274	Phạm Mai	Hồng	01/07/1989	TP. Hà Nội	274	33.125	60.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
275	Trần Mạnh	Hồng	08/10/1994	TP. Hà Nội	275	36.75	59.75	60	KHÔNG ĐẠT	
276	Đoàn Thị	Hồng	08/03/1995	TP. Hà Nội	276	32.375	53.875	55	KHÔNG ĐẠT	
277	Hồ Nguyên	Hồng	07/01/1996	TP. Hà Nội	277	55	38.875	60	KHÔNG ĐẠT	
278	Trịnh Thị Minh	Hồng	08/11/1984	TP. Hà Nội	278	63.125	48.375	50	KHÔNG ĐẠT	
279	Nguyễn Gia	Hợp	31/05/1978	TP. Hà Nội	279	16.875	49.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
280	Nguyễn Đức	Huân	20/11/1982	TP. Hà Nội	280	35.375	51	52.5	KHÔNG ĐẠT	
281	Đinh Thị Thu	Huế	21/01/1996	Quảng Ninh	281					
282	Lê Thanh	Huệ	26/10/1998	TP. Hà Nội	282	50	72.25	65	ĐẠT	
283	Nguyễn Minh	Huệ	08/03/1992	TP. Hà Nội	283	53.125	62.5	52.5	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
284	Nguyễn Thị	Huệ	27/09/1992	TP. Hà Nội	284					
285	Lê Thị	Huê	20/05/1997	TP. Hà Nội	285	57.8	76.5	62.5	ĐẠT	
286	Trần Thị	Huệ	26/07/1996	TP. Hà Nội	286	57.5	73	65	ĐẠT	
287	Nguyễn Đức	Hùng	20/02/1992	TP. Hà Nội	287	38.625	58.125	52.5	KHÔNG ĐẠT	
288	Trần Phi	Hùng	21/08/1979	TP. Hà Nội	288					
289	Nguyễn Phú	Hùng	18/06/1976	TP. Hà Nội	289	29.375	42.25	51.5	KHÔNG ĐẠT	
290	Trương Văn	Hùng	16/03/1989	Nghệ An	290	54.58	68.375	55.5	ĐẠT	
291	Trần Việt	Hùng	01/01/1975	TP. Hà Nội	291	50	52.125	55.5	ĐẠT	
292	Đỗ Thị	Hưng	23/04/1994	TP. Hà Nội	292	51.25	60.25	54.5	ĐẠT	
293	Nguyễn Văn	Hưng	08/11/1979	TP. Hà Nội	293	46.25	54.5	58.5	KHÔNG ĐẠT	
294	Nguyễn Thị	Hưng	26/11/1976	TP. Hà Nội	294	23.75	42.625	56.5	KHÔNG ĐẠT	
295	Nguyễn Bá	Hưng	12/05/1989	TP. Hà Nội	295	50	68.5	53	ĐẠT	
296	Đỗ Như	Hưng	19/10/1997	TP. Hà Nội	296	62.625	60.375	64.5	ĐẠT	
297	Lê Ngọc	Hưng	01/09/1993	TP. Hà Nội	297	40	80.25	56.5	KHÔNG ĐẠT	
298	Nguyễn Đức	Hưng	04/05/1996	TP. Hà Nội	298	53.75	70.25	57.5	ĐẠT	
299	Nguyễn Ngọc	Hưng	30/11/1972	TP. Hà Nội	299	52.5	65.375	62	ĐẠT	
300	Phùng Quang	Hưng	30/06/1978	TP. Hà Nội	300	43.125	56.125	63.5	KHÔNG ĐẠT	
301	Lê Văn	Hưng	23/03/1993	TP. Hà Nội	301	37.5	57.375	41.5	KHÔNG ĐẠT	
302	Nguyễn Bá	Hưng	14/11/1978	TP. Hà Nội	302	35.25	63.875	58	KHÔNG ĐẠT	
303	Phạm Duy	Hưng	12/12/1995	TP. Hà Nội	303					

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
304	Đặng Quang	Hưng	24/05/1980	TP. Hà Nội	304	51.25	57	62	ĐẠT	
305	Nguyễn Quang	Hưng	20/07/1978	TP. Hà Nội	305	36.875	51.75	53.5	KHÔNG ĐẠT	
306	Quách Thanh	Hương	12/07/1995	TP. Hà Nội	306	56.25	56.75	57.5	ĐẠT	
307	Trần Mai	Hương	12/08/1996	TP. Hà Nội	307	53.5	72.875	56	ĐẠT	
308	Kiều Thị Thu	Hương	11/01/1999	TP. Hà Nội	308	61.875	61.25	54	ĐẠT	
309	Nguyễn Mai	Hương	13/01/1998	TP. Hà Nội	309	55.625	67.75	53.5	ĐẠT	
310	Lưu Thị Thanh	Hương	29/04/1986	TP. Hà Nội	310	51.375	52.75	54.5	ĐẠT	
311	Nguyễn Thị	Hương	11/03/1994	TP. Hà Nội	311	55	65.5	50.5	ĐẠT	
312	Nguyễn Thị	Hương	02/09/1995	TP. Hà Nội	312	59	67	55	ĐẠT	
313	Lê Quỳnh	Hương	01/05/1998	TP. Hà Nội	313	45.875	72.25	52	KHÔNG ĐẠT	
314	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	314	23.75	36	51	KHÔNG ĐẠT	
315	Nguyễn Quốc	Hương	24/10/1984	TP. Hà Nội	315	51.875	56.6	50	ĐẠT	
316	Lê Thị Mai	Hương	21/07/1996	TP. Hà Nội	316	46.875	53.1	53	KHÔNG ĐẠT	
317	Trịnh Xuân	Hương	15/03/1976	TP. Hà Nội	317	31.25	47.125	43	KHÔNG ĐẠT	
318	Hoàng Thị Lan	Hương	07/11/1995	Bắc Ninh	318	50.625	58.25	52	ĐẠT	
319	Nguyễn Thị	Hương	08/08/1997	Vĩnh Phúc	319	56.875	71.375	50	ĐẠT	
320	Phạm Thị Xuân	Hương	28/02/1990	Phú Thọ	320	50.625	59.875	50	ĐẠT	
321	Nguyễn Thị	Hương	25/08/1995	Quảng Ninh	321	54.7	79.5	53	ĐẠT	
322	Lưu Thanh	Hương	24/07/1993	Hà Nam	322	50	61.25	50	ĐẠT	
323	Lê Thị Lan	Hương	21/09/1983	TP. Hà Nội	323	29.125	54	55	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
324	Nguyễn Đăng Thị Mai	Hương	27/10/1977	TP. Hà Nội	324	52.5	61.25	52	ĐẠT	
325	Trần Thị Thu	Hường	26/02/1996	TP. Hà Nội	325	43.125	50.875	52	KHÔNG ĐẠT	
326	Thiều Thị	Hường	20/02/1996	TP. Hà Nội	326	57.5	64.75	52	ĐẠT	
327	Lê Thị	Hường	10/01/1989	TP. Hà Nội	327	28.125	35	53	KHÔNG ĐẠT	
328	Nguyễn Thị	Hường	03/03/1980	Hải Dương	328	36.625	77.25	53	KHÔNG ĐẠT	
329	Hứa Minh	Hường	29/07/1996	TP. Hà Nội	329	38.5	56.625	50.5	KHÔNG ĐẠT	
330	Trần Thị Lan	Hương	17/09/1996	TP. Hà Nội	330	56.875	58.25	50	ĐẠT	
331	Vũ Gia	Huy	05/11/1997	TP. Hà Nội	331	52.5	79.25	60	ĐẠT	
332	Phạm Đức	Duy	20/04/1991	TP. Hà Nội	332	32.75	45	40	KHÔNG ĐẠT	
333	Phạm Văn	Huy	23/11/1986	TP. Hà Nội	333	42.5	50.75	47	KHÔNG ĐẠT	
334	Nguyễn Quang	Huy	07/09/1996	TP. Hà Nội	334	51.25	39.625	50	KHÔNG ĐẠT	
335	Phan Văn	Huy	22/10/1991	TP. Hà Nội	335					
336	Trần Ngọc	Huy	22/08/1994	Yên Bái	336	50	57.5	51	ĐẠT	
337	Vũ Cao	Huy	11/05/1994	Quảng Ninh	337	26.85	53.5	52	KHÔNG ĐẠT (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)	
338	Nguyễn Thị	Huyền	10/01/1996	TP. Hà Nội	338	50.5	40.5	51	KHÔNG ĐẠT	
339	Nguyễn Thị	Huyền	16/01/1996	TP. Hà Nội	339	50.625	62.5	50	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
340	Đinh Thị Ngọc	Huyền	01/01/1995	TP. Hà Nội	340	66.25	63.375	50	ĐẠT	
341	Nguyễn Thu	Huyền	09/10/1997	TP. Hà Nội	341	58.875	69.75	67.5	ĐẠT	
342	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	25/06/1997	TP. Hà Nội	342	58.125	67.25	67.5	ĐẠT	
343	Phạm Thị Minh	Huyền	28/04/1985	TP. Hà Nội	343	36.875	52.25	52.5	KHÔNG ĐẠT	
344	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/07/1997	TP. Hà Nội	344	58.75	71.75	62.5	ĐẠT	
345	Nguyễn Thị	Huyền	01/11/1996	TP. Hà Nội	345					
346	Phạm Thị	Huyền	03/11/1996	TP. Hà Nội	346	40	60	52.5	KHÔNG ĐẠT	
347	Nông Thị	Huyền	15/01/1988	Cao Bằng	347	43.75	59.875	52.5	KHÔNG ĐẠT	
348	Nguyễn Thị	Huyền	20/01/1993	TP. Hải Phòng	348	63.375	67.25	60	ĐẠT	
349	Nguyễn Minh	Huyền	10/05/1997	Nghệ An	349	52.5	54.5	60	ĐẠT	
350	Nguyễn Thị Minh	Huyền	31/12/1997	TP. Hà Nội	350	55	72.375	50	ĐẠT	
351	Lê Thị	Huyền	16/07/1978	TP. Hà Nội	351	18.75	61.375	40	KHÔNG ĐẠT	
352	Phạm Văn	Kha	09/12/1996	Vĩnh Phúc	352	44.375	73.375	62.5	KHÔNG ĐẠT	
353	Đoàn Ngọc	Khái	16/07/1992	TP. Hà Nội	353	44.375	58	70	KHÔNG ĐẠT	
354	Lê Đức	Khang	12/01/1991	TP. Hà Nội	354	26.875	41.625	42.5	KHÔNG ĐẠT	
355	Ngô Quốc	Khang	05/06/1980	TP. Hà Nội	355	38.125	61.25	37.5	KHÔNG ĐẠT	
356	Nguyễn Phi	Khanh	16/09/1996	TP. Hà Nội	356	51	62.5	57.5	ĐẠT	
357	Nguyễn Bảo	Khánh	14/03/1996	TP. Hà Nội	357	51.125	50.375	55	ĐẠT	
358	Đỗ Văn	Khánh	25/08/1989	TP. Hà Nội	358	29.5	40	50	KHÔNG ĐẠT	
359	Đỗ Ngọc	Khánh	25/10/1976	TP. Hà Nội	359	33.75	30.25	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
360	Nguyễn Thiện	Khiêm	22/10/1997	TP. Hà Nội	360	56.25	65.125	65	ĐẠT	
361	Vũ Đăng	Khoa	04/03/1996	Vĩnh Phúc	361	34.375	62.25	50	KHÔNG ĐẠT	
362	Vũ Anh	Khuê	22/08/1994	TP. Hà Nội	362	38.125	53.5	50	KHÔNG ĐẠT	
363	Phạm Duy	Khương	27/01/1987	TP. Hà Nội	363	41.875	52.125	57.5	KHÔNG ĐẠT	
364	Cầm Văn	Kiên	02/12/1996	TP. Hà Nội	364	51.25	77.25	50	ĐẠT	
365	Trần Trung	Kiên	02/11/1996	TP. Hà Nội	365	33.75	67.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
366	Lê Hồng	Kỳ	27/12/1966	TP. Hà Nội	366	58.1	54.375	50	ĐẠT	
367	Ma Thị	Lả	26/10/1992	TP. Hà Nội	367	36.25	52.125	55	KHÔNG ĐẠT	
368	Phạm Xuân	Lai	24/03/1963	TP. Hà Nội	368	45	47.75	50	KHÔNG ĐẠT	
369	Cầm Thị	Lai	30/06/1987	TP. Hà Nội	369	42.875	62.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
370	Lê Tùng	Lâm	22/11/1995	TP. Hà Nội	370	51.75	72.125	50	ĐẠT	
371	Nguyễn Văn	Lâm	30/05/1997	TP. Hà Nội	371	41.625	72.875	67.5	KHÔNG ĐẠT	
372	Nguyễn Tùng	Lâm	22/09/1991	TP. Hà Nội	372	40	51.625	50	KHÔNG ĐẠT	
373	Lê Thị Ngọc	Lan	23/08/1996	TP. Hà Nội	373	70.5	70.625	70	ĐẠT	
374	Trần Thị	Lan	20/11/1997	TP. Hà Nội	374	56.875	77.375	52.5	ĐẠT	
375	Nguyễn Thị	Lan	07/01/1984	TP. Hà Nội	375	41.25	32.5	50	KHÔNG ĐẠT	
376	Hoàng Thị	Lan	22/10/1995	TP. Hà Nội	376	56.25	68.75	57.5	ĐẠT	
377	Trần Thị	Lan	22/09/1992	TP. Hà Nội	377	56	69.25	52.5	ĐẠT	
378	Chu Thị Tuyết	Lan	05/12/1975	TP. Hà Nội	378	42.5	44.75	50	KHÔNG ĐẠT	
379	Lưu Thị	Lan	31/01/1994	Thái Bình	379					

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
380	Nguyễn Thị Hương	Lan	21/06/1976	TP. Hà Nội	380	44.375	59.125	50	KHÔNG ĐẠT	
381	Lê Thị	Lan	06/06/1996	TP. Hà Nội	381	50.625	71.75	50	ĐẠT	
382	Bùi Thị	Lành	19/10/1989	TP. Hà Nội	382	29.375	60.125	50	KHÔNG ĐẠT	
383	Nguyễn Thị Nhật	Lệ	15/01/1998	TP. Hà Nội	383	60.375	66.5	55	ĐẠT	
384	Nguyễn Nhật	Lệ	27/08/1997	TP. Hà Nội	384	53.125	59.5	60	ĐẠT	
385	Mai Thị	Liên	21/12/1988	Đà Nẵng	385	26.25	36.5	50	KHÔNG ĐẠT	
386	Lương Thị	Liễu	20/08/1995	TP. Hà Nội	386	40.625	62.625	50	KHÔNG ĐẠT	
387	Nguyễn Quốc	Lim	01/12/1963	TP. Hà Nội	387	37.08	60.75	50	KHÔNG ĐẠT	
388	Nguyễn Thùy	Linh	18/12/1995	TP. Hà Nội	388	61.875	73.875	52.5	ĐẠT	
389	Trần Thị Diệu	Linh	19/04/1996	TP. Hà Nội	389	43.125	67	52.5	KHÔNG ĐẠT	
390	Vũ Phương	Linh	09/10/1997	TP. Hà Nội	390	40	52.75	50	KHÔNG ĐẠT	
391	Đỗ Thùy	Linh	28/05/1993	TP. Hà Nội	391	58.125	54.75	67.5	ĐẠT	
392	Đỗ Thị Thùy	Linh	26/06/1993	TP. Hà Nội	392	36.25	33.75	50	KHÔNG ĐẠT	
393	Trần Hải	Linh	06/11/1998	TP. Hà Nội	393	38.75	52.5	60	KHÔNG ĐẠT	
394	Hà Diệu	Linh	27/12/1998	TP. Hà Nội	394	53.75	60.75	52.5	ĐẠT	
395	Hà Mỹ	Linh	13/11/1997	TP. Hà Nội	395	41.875	39	62.5	KHÔNG ĐẠT	
396	Ngô Thùy	Linh	18/07/1998	TP. Hà Nội	396	42.5	56	52.5	KHÔNG ĐẠT	
397	Nguyễn Tuấn	Linh	01/02/1990	TP. Hà Nội	397	51.25	50.75	45	KHÔNG ĐẠT	
398	Ngô Thùy	Linh	03/10/1996	TP. Hà Nội	398	57.5	69.125	50	ĐẠT	
399	Nguyễn Thị Thùy	Linh	23/08/1993	TP. Hà Nội	399	23.125	52.5	67.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
400	Nguyễn Văn	Linh	01/09/1979	TP. Hà Nội	400	31.875	35.5	55	KHÔNG ĐẠT	
401	Đỗ Nguyệt	Linh	01/02/1977	TP. Hà Nội	401	13.125	28	42.5	KHÔNG ĐẠT	
402	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14/02/1995	TP. Hà Nội	402	52.875	78.25	52.5	ĐẠT	
403	Hoàng Thị Thùy	Linh	29/09/1994	TP. Hà Nội	403	38.5	74.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
404	Khổng Khánh	Linh	06/10/1995	TP. Hà Nội	404	27.5	66.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
405	Hà Thị Thùy	Linh	28/12/1990	TP. Hà Nội	405	23.75	63	50	KHÔNG ĐẠT	
406	Kiều Phương	Linh	23/01/1997	TP. Hà Nội	406	45.625	66.25	50	KHÔNG ĐẠT	
407	Nguyễn Thị Mai	Linh	26/07/1994	TP. Hà Nội	407	28.125	54.375	52.5	KHÔNG ĐẠT	
408	Trần Thị Thùy	Linh	20/01/1992	TP. Hà Nội	408	43.25	69.875	67.5	KHÔNG ĐẠT	
409	Lê Hồng Yến	Linh	25/03/1994	TP. Hà Nội	409	56.25	76	50	ĐẠT	
410	Ngô Khánh	Linh	12/11/1997	TP. Hà Nội	410	51.875	52.25	50	ĐẠT	
411	Đinh Thùy	Linh	12/09/1997	TP. Hà Nội	411	37.5	47.25	45	KHÔNG ĐẠT	
412	Vũ Văn Hoàng	Linh	15/09/1999	TP. Hà Nội	412	33.125	68.125	50	KHÔNG ĐẠT	
413	Nguyễn Văn	Lô	07/03/1984	Thanh Hóa	413	33.75	51.625	50	KHÔNG ĐẠT	
414	Phạm Thị Kim	Loan	16/07/1992	TP. Hà Nội	414	33.875	56.5	65	KHÔNG ĐẠT	
415	Nguyễn Thị	Loan	02/09/1997	TP. Hà Nội	415	56.875	48.625	50	KHÔNG ĐẠT	
416	Phạm Thị Thanh	Loan	18/11/1987	TP. Hà Nội	416	54.125	35	60	KHÔNG ĐẠT	
417	Phạm Thị	Loan	15/01/1997	TP. Hà Nội	417	23.75	43.125	63.5	KHÔNG ĐẠT	
418	Nguyễn Đình	Lộc	10/10/1962	TP. Hà Nội	418	30.625	43.5	70	KHÔNG ĐẠT	
419	Lê Văn	Lợi	26/03/1994	TP. Hà Nội	419	39.375	59	82	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
420	Nguyễn Văn	Lợi	02/07/1983	TP. Hà Nội	420	46.875	43	74	KHÔNG ĐẠT	
421	Triệu Đình	Long	02/04/1992	TP. Hà Nội	421	35.25	34.625	59.5	KHÔNG ĐẠT	
422	Nghiêm Văn	Long	23/07/1990	TP. Hà Nội	422	50	51.875	83	ĐẠT	
423	Lê Bảo	Long	31/08/1999	TP. Hà Nội	423	36.25	63.25	66	KHÔNG ĐẠT	
424	Hoàng Đức	Long	03/01/1993	TP. Hà Nội	424	50.625	44.25	53	KHÔNG ĐẠT	
425	Nguyễn Văn	Long	18/02/1982	TP. Hà Nội	425	51.25	43.625	58.5	KHÔNG ĐẠT	
426	Trần Văn	Luận	03/01/1980	TP. Hà Nội	426	38.75	53.125	58.5	KHÔNG ĐẠT	
427	Vũ Minh	Lượng	12/02/1961	TP. Hà Nội	427	52.5	74.125	86.5	ĐẠT	
428	Lê Thị	Luyến	22/10/1992	TP. Hà Nội	428	36.875	60	68	KHÔNG ĐẠT	
429	Nguyễn Thị	Luyến	05/10/1995	TP. Hà Nội	429	34.375	65.5	61	KHÔNG ĐẠT	
430	Nguyễn Ngọc	Ly	12/11/1991	TP. Hà Nội	430	63.75	64.75	78.5	ĐẠT	
431	Nguyễn Thảo	Ly	31/03/1979	TP. Hà Nội	431	31.875	53.875	72	KHÔNG ĐẠT	
432	Nguyễn Hà	Ly	24/01/1992	TP. Hà Nội	432	59.375	55.5	76.5	ĐẠT	
433	Nguyễn Văn	Lý	25/07/1980	TP. Hà Nội	433	50	36.375	62.5	KHÔNG ĐẠT	
434	Hoàng Thị	Lý	04/07/1993	Quảng Ninh	434	35	29	52.5	KHÔNG ĐẠT	
435	Đinh Ngọc	Mai	15/09/1997	TP. Hà Nội	435	38.5	59.75	63.5	KHÔNG ĐẠT	
436	Ngô Ngọc	Mai	24/08/1998	TP. Hà Nội	436	75.125	71.25	68.5	ĐẠT	
437	Nguyễn Thị	Mai	01/01/1997	TP. Hà Nội	437	58.125	84.25	79.5	ĐẠT	
438	Trần Phương	Mai	29/10/1995	TP. Hà Nội	438	61.25	76.25	82.5	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
439	Nguyễn Thị	Mai	02/11/1992	Thái Bình	439	3.281	38.375	46.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư bị lập biên bản do mang tài liệu không phải là VBQPPL trong phòng thi, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 25% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)	
440	Nguyễn Ngọc	Mai	28/06/1997	TP. Hà Nội	440	30.625	68.25	66.5	KHÔNG ĐẠT	
441	Phạm Thị Thanh	Mai	28/03/1990	TP. Hà Nội	441	65.5	61	86	ĐẠT	
442	Nguyễn Gia	Mạnh	19/06/1996	TP. Hà Nội	442	63.125	66.75	79.5	ĐẠT	
443	Tạ Thị	May	25/05/1981	TP. Hà Nội	443	51.625	61.375	50.5	ĐẠT	
444	Cao Thị	Mến	21/05/1992	TP. Hà Nội	444	27.5	56.5	56	KHÔNG ĐẠT	
445	Phạm Thị	Mến	26/07/1992	TP. Hà Nội	445	50.625	67	57.5	ĐẠT	
446	Phạm Thị	Miên	03/05/1998	Nghệ An	446	30	53.6	65.5	KHÔNG ĐẠT	
447	Phan Thị	Minh	04/06/1997	TP. Hà Nội	447	58.75	56.125	64.5	ĐẠT	
448	Nguyễn Thị Hồng	Minh	24/06/1989	TP. Hà Nội	448	63.75	58	66	ĐẠT	
449	Đỗ Lê	Minh	26/02/1996	TP. Hà Nội	449	41.875	56.75	59.5	KHÔNG ĐẠT	
450	Nguyễn Hoàng	Minh	14/01/1998	TP. Hà Nội	450	58.75	59.75	58	ĐẠT	
451	Nguyễn Đức	Minh	25/12/1983	TP. Hà Nội	451	24.25	57.625	50	KHÔNG ĐẠT	
452	Hà Thị	Minh	17/11/1991	TP. Hà Nội	452	39.75	37.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
453	Nghiêm Tiến	Minh	18/06/1975	Bắc Ninh	453	35.625	30.5	50	KHÔNG ĐẠT	
454	Vũ Trọng	Minh	20/10/1967	Thái Bình	454					
455	Phan Tiến	Mừng	21/01/1998	TP. Hà Nội	455	52.5	79.25	67.5	ĐẠT	
456	Hoàng Thị Hà	My	03/11/1990	TP. Hà Nội	456	50.625	50.875	55	ĐẠT	
457	Hoàng Thị Trà	My	10/07/1997	TP. Hà Nội	457	50	40	50	KHÔNG ĐẠT	
458	Lê Hoài	My	21/09/1981	TP. Hà Nội	458	30	46.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
459	Trần Thị	My	16/06/1995	TP. Hà Nội	459	39.375	45.875	62.5	KHÔNG ĐẠT	
460	Lê Hoài	Nam	28/03/1996	TP. Hà Nội	460	45	76.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
461	Đào Nhật	Nam	23/09/1997	TP. Hà Nội	461	34.375	37.375	58	KHÔNG ĐẠT	
462	Nguyễn Thái	Nam	05/06/1969	TP. Hà Nội	462	12.5	33.875	52.5	KHÔNG ĐẠT	
463	Trần Hải	Nam	01/07/1993	TP. Hà Nội	463	33.75	57.75	62.5	KHÔNG ĐẠT	
464	Phạm Hoàng Hải	Nam	19/10/1997	TP. Hà Nội	464	50	64.125	62.5	ĐẠT	
465	Đặng Minh	Nam	08/04/1993	TP. Hà Nội	465	43.125	30.5	60	KHÔNG ĐẠT	
466	Phạm Hồng	Nam	03/02/1991	TP. Hà Nội	466	63.125	34.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
467	Lê Hoàng	Nam	24/08/1979	TP. Hà Nội	467					
468	Nguyễn Xuân	Nam	16/11/1989	TP. Hà Nội	468					
469	Phạm Thế	Nam	11/11/1987	Hưng Yên	469	34.375	67.375	57.5	KHÔNG ĐẠT	
470	Bùi Thị	Nga	21/11/1994	TP. Hà Nội	470	54.375	71.125	42.5	KHÔNG ĐẠT	
471	Nguyễn Thị	Nga	22/07/1997	TP. Hà Nội	471	38.125	67	52.5	KHÔNG ĐẠT	
472	Tạ Thị	Nga	08/11/1994	TP. Hà Nội	472	52.5	69	42.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐDNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
473	Nguyễn Hằng	Nga	24/07/1994	TP. Hà Nội	473	51.25	63.625	70	ĐẠT	
474	Nguyễn Thị	Nga	04/06/1993	Quảng Ninh	474	56.875	51.5	65	ĐẠT	
475	Vũ Thị	Ngà	13/07/1976	TP. Hà Nội	475	47.5	54.35	72.5	KHÔNG ĐẠT	
476	Lê Bích	Ngà	02/12/1996	TP. Hà Nội	476	55.625	70	70	ĐẠT	
477	Trần Thu	Ngân	05/10/1997	TP. Hà Nội	477	53.75	58.5	50	ĐẠT	
478	Lê Thị Kim	Ngân	12/07/1987	TP. Hà Nội	478	51.25	78.5	62.5	ĐẠT	
479	Nguyễn Thủy	Ngân	25/01/1994	TP. Hà Nội	479	50.625	58.5	40	KHÔNG ĐẠT	
480	Trần Thị	Ngân	16/11/1997	TP. Hà Nội	480					
481	Ngô Thị Thu	Ngân	22/07/1990	TP. Hà Nội	481	37.5	62.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
482	Nguyễn Thị Bích	Ngân	21/01/1983	TP. Hà Nội	482	35.625	50	50	KHÔNG ĐẠT	
483	Đinh Thị	Ngân	27/08/1997	Thanh Hóa	483	41.25	70	60	KHÔNG ĐẠT	
484	Trịnh Thị	Ngân	16/10/1996	Bắc Giang	484	38.75	71.125	62.5	KHÔNG ĐẠT	
485	Phạm Thị	Ngát	21/05/1994	Bắc Ninh	485					
486	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	11/12/1997	Phú Thọ	486	35	66.5	60	KHÔNG ĐẠT	
487	Vũ Thị	Ngoan	20/02/1982	TP. Hà Nội	487	41.25	46.375	60	KHÔNG ĐẠT	
488	Bùi Văn	Ngọc	11/10/1984	TP. Hà Nội	488	20	34.25	30	KHÔNG ĐẠT	
489	Thái Bảo	Ngọc	10/04/1998	TP. Hà Nội	489	50.625	70.25	72.5	ĐẠT	
490	Đỗ Minh	Ngọc	28/09/1997	TP. Hà Nội	490	59.5	71.375	72.5	ĐẠT	
491	Nguyễn Trương Hải	Ngọc	30/06/1979	TP. Hà Nội	491	31.875	35.75	50	KHÔNG ĐẠT	
492	Chu Thị	Ngọc	06/11/1997	TP. Hà Nội	492	74.5	64.5	40	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
493	Nguyễn Trí	Ngọc	01/02/1990	TP. Hà Nội	493	52.5	61.375	52.5	ĐẠT	
494	Hoàng Bích	Ngọc	30/12/1997	TP. Hà Nội	494	41.875	62	55	KHÔNG ĐẠT	
495	Nguyễn Thạch	Ngọc	30/08/1986	TP. Hà Nội	495	29.375	65	57.5	KHÔNG ĐẠT	
496	Đặng Bích	Ngọc	10/09/1994	TP. Hà Nội	496					
497	Bùi Bảo	Ngọc	18/12/1990	TP. Hà Nội	497					
498	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	08/11/1996	Thái Nguyên	498	59.375	60.125	55	ĐẠT	
499	Phạm Hồng	Ngọc	24/01/1998	Bắc Ninh	499	57.5	68	57.5	ĐẠT	
500	Nguyễn Minh	Ngọc	28/09/1993	Bắc Ninh	500	63.125	60.75	57.5	ĐẠT	
501	Lê Thị Bích	Ngọc	27/07/1988	TP. Hải Phòng	501	37.5	45.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
502	Lê Hồng	Ngọc	22/06/1997	Nghệ An	502	30.625	52	57.5	KHÔNG ĐẠT	
503	Phạm Thị Hồng	Ngọc	20/07/1998	TP. Hà Nội	503	57.5	52.5	52.5	ĐẠT	
504	Đoàn Thảo	Nguyên	15/07/1992	TP. Hà Nội	504	52.25	67.5	57.5	ĐẠT	
505	Nguyễn Văn	Nguyên	04/04/1982	TP. Hà Nội	505					
506	Ngô Thị Như	Nguyện	30/04/1994	TP. Hà Nội	506					
507	Lê Thị	Nguyệt	31/10/1996	TP. Hà Nội	507	40.625	75.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
508	Vũ Thị	Nhài	13/10/1991	Bắc Giang	508	56.25	68.625	52.5	ĐẠT	
509	Hà Thị Phương	Nhài	31/08/1990	Quảng Ninh	509	55	59.5	50	ĐẠT	
510	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/05/1980	TP. Hà Nội	510	23.75	51.25	55	KHÔNG ĐẠT	
511	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	TP. Hà Nội	511	53.125	45.125	52.5	KHÔNG ĐẠT	
512	Lê Thống	Nhất	18/07/1976	TP. Hà Nội	512	39.375	60.75	55	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
513	Trịnh Ngọc	Nhất	27/02/1998	TP. Hà Nội	513	30	29.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
514	Chu Thiên	Nhất	06/09/1982	Thái Bình	514	31.25	53.625	32.5	KHÔNG ĐẠT	
515	Nguyễn Thị Minh	Nhật	04/02/1997	TP. Hà Nội	515	42.5	61.25	72.5	KHÔNG ĐẠT	
516	Phạm Hoàng Ý	Nhi	20/07/1996	TP. Hà Nội	516	38.125	73.5	65	KHÔNG ĐẠT	
517	Nguyễn Quỳnh	Như	19/11/1984	TP. Hà Nội	517	25.625	40.5	52.5	KHÔNG ĐẠT	
518	Nguyễn Hồng	Nhung	19/03/1998	TP. Hà Nội	518	68.125	51.125	67.5	ĐẠT	
519	Nguyễn Thị	Nhung	20/09/1996	TP. Hà Nội	519	52.5	59.75	55	ĐẠT	
520	Nguyễn Thị Kim	Nhung	09/03/1974	TP. Hà Nội	520	51.875	50.83	50	ĐẠT	
521	Dương Thị Hồng	Nhung	31/12/1993	TP. Hà Nội	521	52.5	62.75	50	ĐẠT	
522	Trần Thị Hồng	Nhung	09/04/1994	TP. Hà Nội	522	56.875	66.37	50	ĐẠT	
523	Phạm Hồng	Nhung	19/11/1984	TP. Hà Nội	523					
524	Vũ Thị Hồng	Nhung	16/08/1994	TP. Hà Nội	524	51.375	65.625	50	ĐẠT	
525	Lã Thị Hồng	Nhung	02/12/1995	TP. Hà Nội	525	35.75	75.875	50	KHÔNG ĐẠT	
526	Ninh Thị Hồng	Nhung	28/10/1995	TP. Hà Nội	526	50	62	52.5	ĐẠT	
527	Hà Thị	Nhung	04/04/1995	TP. Hà Nội	527					
528	Nguyễn Thị Kim	Oanh	19/03/1997	TP. Hà Nội	528	57.625	71.5	60	ĐẠT	
529	Ngô Thị Kiều	Oanh	11/08/1997	TP. Hà Nội	529	61.875	57.25	60	ĐẠT	
530	Ngô Thị Kiều	Oanh	18/06/1996	TP. Hà Nội	530	58.25	64	60	ĐẠT	
531	Vũ Thị	Oanh	07/01/1987	Thái Bình	531	51.25	72.875	55	ĐẠT	
532	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	30/10/1981	TP. Hà Nội	532	28	52.7	60	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
533	Trần Văn	Pha	07/10/1986	TP. Hà Nội	533	28.75	35.75	50	KHÔNG ĐẠT	
534	Phạm Trần	Phan	08/05/1996	TP. Hà Nội	534	43.125	67	50	KHÔNG ĐẠT	
535	Hồ Hữu	Phi	13/12/1974	TP. Hà Nội	535	50.625	50.75	50	ĐẠT	
536	Nguyễn Đức	Phong	06/01/1998	TP. Hà Nội	536	54.625	64.75	60	ĐẠT	
537	Nguyễn Thanh	Phong	26/07/1997	TP. Hà Nội	537	35.625	67	67.5	KHÔNG ĐẠT	
538	Đỗ Hữu	Phong	02/10/1981	TP. Hà Nội	538	28.25	43.375	65	KHÔNG ĐẠT	
539	Nguyễn Đại	Phong	07/05/1992	TP. Hà Nội	539	53	51	50	ĐẠT	
540	Ngô Văn	Phong	13/04/1981	TP. Hải Phòng	540	16.25	57.25	65	KHÔNG ĐẠT	
541	Hoàng Mạnh	Phong	01/04/1974	TP. Hải Phòng	541	19.375	36.25	40	KHÔNG ĐẠT	
542	Nguyễn Lâm	Phú	28/04/1997	TP. Hà Nội	542	38.75	74.75	60	KHÔNG ĐẠT	
543	Nguyễn Như	Phú	28/05/1984	TP. Hà Nội	543	46.25	59.5	50	KHÔNG ĐẠT	
544	Nguyễn Thị Hạnh	Phúc	25/09/1999	TP. Hà Nội	544	42.5	54.825	62	KHÔNG ĐẠT	
545	Lê Thị	Phúc	16/03/1982	TP. Hà Nội	545	53.125	51	51	ĐẠT	
546	Nguyễn Trọng	Phước	30/05/1993	TP. Hà Nội	546	31.25	27.75	51.5	KHÔNG ĐẠT	
547	Phan Thị	Phương	16/09/1995	TP. Hà Nội	547	63.75	63.25	54	ĐẠT	
548	Nguyễn Mai	Phương	08/07/1987	TP. Hà Nội	548	23.5	67.75	50.5	KHÔNG ĐẠT	
549	Bùi Thị Minh	Phương	27/08/1996	TP. Hà Nội	549	58.75	65.25	56.25	ĐẠT	
550	Hoàng Thị	Phương	09/02/1997	TP. Hà Nội	550	58.125	66.375	51.5	ĐẠT	
551	Bùi Thu	Phương	27/11/1992	TP. Hà Nội	551	33.125	52.75	71	KHÔNG ĐẠT	
552	Trương Đình	Phương	11/11/1988	TP. Hà Nội	552	58.125	58.5	67	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
553	Đặng Bích	Phương	29/08/1997	TP. Hà Nội	553	50.75	59.25	60.5	ĐẠT	
554	Kiều Minh	Phương	10/10/1984	TP. Hà Nội	554	50	33	52	KHÔNG ĐẠT	
555	Ngô Thị	Phương	12/03/1994	TP. Hà Nội	555	26.875	51.375	53.25	KHÔNG ĐẠT	
556	Trần Tri	Phương	06/01/1984	TP. Hà Nội	556	37.5	37.25	50	KHÔNG ĐẠT	
557	Nghiêm Tiến	Phương	08/05/1980	Bắc Ninh	557	26.25	19.25	50	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư bị lập biên bản do sử dụng Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam trong phòng thi, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư	
558	Trịnh Thị	Phương	13/09/1998	Nghệ An	558	50.625	64.5	58.5	ĐẠT	
559	Tướng Văn	Phương	03/06/1987	Tuyên Quang	559	24.375	65.625	59.75	KHÔNG ĐẠT	
560	Vũ Thị	Phương	04/02/1997	Quảng Ninh	560	38.75	64	54.25	KHÔNG ĐẠT	
561	Đặng Bích	Phương	09/10/1996	TP. Hà Nội	561	37.5	68.125	51.5	KHÔNG ĐẠT	
562	Vũ Thị Mai	Phương	28/03/1983	TP. Hà Nội	562	20.625	71.125	50	KHÔNG ĐẠT	
563	Bùi Nguyễn Như	Phượng	16/07/1994	Đà Nẵng	563	51.25	73	66.75	ĐẠT	
564	Lê Hồng	Quân	18/05/1990	TP. Hà Nội	564	54.25	57.375	57.5	ĐẠT	
565	Nguyễn Văn	Quân	12/04/1989	Phú Thọ	565	50.5	62	72.5	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
566	Hồ Xuân	Quang	29/11/1993	TP. Hà Nội	566	37.5	66.25	59.5	KHÔNG ĐẠT	
567	Đặng Minh	Quang	02/09/1990	TP. Hà Nội	567	35.625	58.5	70	KHÔNG ĐẠT	
568	Phạm Đình	Quang	13/09/1994	Vĩnh Phúc	568	57.875	73	50	ĐẠT	
569	Nguyễn Đức	Quang	14/04/1995	TP. Hà Nội	569	50.625	55.5	57.5	ĐẠT	
570	Tăng Ngọc	Quế	01/12/1988	Quảng Ninh	570	42.5	54.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
571	Hà Thị Tường	Quy	20/05/1992	TP. Hà Nội	571	50.625	62	45	KHÔNG ĐẠT	
572	Bùi Hữu	Quý	25/02/1985	TP. Hà Nội	572	57.5	62.75	52.5	ĐẠT	
573	Lê Thanh	Quý	22/02/1992	TP. Hà Nội	573	55	74.5	46.5	KHÔNG ĐẠT	
574	Nguyễn Xuân	Quý	14/03/1972	TP. Hà Nội	574	43.75	53	57.5	KHÔNG ĐẠT	
575	Trịnh Thị	Quyên	27/11/1995	TP. Hà Nội	575	55.625	77.25	62.5	ĐẠT	
576	Phạm Thị	Quyên	17/09/1989	TP. Hà Nội	576	51.25	77.375	58	ĐẠT	
577	Lê Thị	Quyên	04/12/1985	TP. Hà Nội	577	51.875	52.75	52.5	ĐẠT	
578	Lê Thị	Quyên	08/03/1997	TP. Hà Nội	578	53.75	63.75	62.5	ĐẠT	
579	Phạm Thị Huyền	Quyên	05/06/1994	Vĩnh Phúc	579	46.875	62.5	57.5	KHÔNG ĐẠT	
580	Nguyễn Thị	Quyên	19/10/1992	TP. Hà Nội	580	38.75	57.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
581	Trần Mạnh	Quyết	23/05/1981	TP. Hà Nội	581	37.75	42	55	KHÔNG ĐẠT	
582	Hà Văn	Quynh	04/09/1986	TP. Hà Nội	582	41.875	56.125	62	KHÔNG ĐẠT	
583	Đậu Thị Như	Quỳnh	06/04/1994	TP. Hà Nội	583	51.25	62.75	55	ĐẠT	
584	Nguyễn Thị	Quỳnh	04/02/1994	TP. Hà Nội	584	59.5	68	57	ĐẠT	
585	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	24/07/1994	TP. Hà Nội	585	65	72.25	52.5	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
586	Vũ Đặng Đan	Quỳnh	26/07/1996	TP. Hà Nội	586	57.25	63.125	53	ĐẠT	
587	Đặng Thị Như	Quỳnh	17/08/1993	Vĩnh Phúc	587	50.625	66.75	59	ĐẠT	
588	Chu Thị Châu	Sa	09/03/1996	TP. Hà Nội	588	60.625	73.625	56.5	ĐẠT	
589	Vi Công	Sang	28/03/1996	TP. Hà Nội	589	9.75	54.25	57	KHÔNG ĐẠT	
590	Vũ Thị Mai	Sao	20/11/1997	TP. Hà Nội	590	41.25	47.75	55	KHÔNG ĐẠT	
591	Nguyễn Văn	Sĩ	01/02/1989	Hải Dương	591	50	61.75	55	ĐẠT	
592	Lại Cao	Sinh	09/10/1979	TP. Hà Nội	592					
593	Lưu Văn	Sơn	28/03/1991	TP. Hà Nội	593	25.625	65.5	53.5	KHÔNG ĐẠT	
594	Bùi Thế	Sơn	01/05/1993	TP. Hà Nội	594	53.125	67.125	55	ĐẠT	
595	Nguyễn Quang	Sơn	20/08/1979	TP. Hà Nội	595	53.5	57.375	50	ĐẠT	
596	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/02/1994	TP. Hà Nội	596	43.125	59.625	55	KHÔNG ĐẠT	
597	Hoàng Thái	Sơn	16/05/1983	TP. Hà Nội	597	40.5	51.75	65	KHÔNG ĐẠT	
598	Nguyễn Viết Hoàng	Sơn	22/06/1996	TP. Hà Nội	598	57.5	51.25	55	ĐẠT	
599	Giàng Đình	Sơn	16/12/1994	TP. Hà Nội	599	38.75	60	50	KHÔNG ĐẠT	
600	Thiều Ngọc	Sơn	08/11/1996	TP. Hà Nội	600	33.75	61	45	KHÔNG ĐẠT	
601	Võ Duy Kiên	Sơn	11/05/1993	TP. Hà Nội	601	23.75	50.125	50	KHÔNG ĐẠT	
602	Nguyễn Hữu	Sơn	20/10/1976	Nghệ An	602	26.875	33.25	50	KHÔNG ĐẠT	
603	Nguyễn Hồng	Sơn	28/08/1998	TP. Hà Nội	603	13.125	51	45	KHÔNG ĐẠT	
604	Đỗ Văn	Tài	02/06/1987	TP. Hà Nội	604	42.125	46.5	50	KHÔNG ĐẠT	
605	Nguyễn Thế	Tài	07/07/1988	TP. Hà Nội	605	37.5	66.625	50	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
606	Bùi Công	Tài	28/06/1995	BR - VT	606	52.5	60.5	55	ĐẠT	
607	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	09/01/1984	TP. Hà Nội	607	57.5	60.375	50	ĐẠT	
608	Lê Thị Thanh	Tâm	21/10/1995	TP. Hà Nội	608	50.625	55.125	45	KHÔNG ĐẠT	
609	Lâm Tiến	Tân	25/09/1996	TP. Hà Nội	609	43.75	71.75	50	KHÔNG ĐẠT	
610	Nguyễn Ngọc	Tân	31/12/1993	TP. Hà Nội	610	51.875	46	50	KHÔNG ĐẠT	
611	Lê Văn	Tạo	15/01/1977	Nghệ An	611	52.5	78	50	ĐẠT	
612	Nông Văn	Thái	11/09/1994	TP. Hà Nội	612	51.875	71.25	50	ĐẠT	
613	Nguyễn Thị	Thái	20/03/1998	Thanh Hóa	613	55	53.5	45	KHÔNG ĐẠT	
614	Lương Thị	Thắm	02/10/1998	TP. Hà Nội	614	39.875	72.25	50	KHÔNG ĐẠT	
615	Vũ Hồng	Thắm	25/11/1996	TP. Hà Nội	615	36.25	62.125	50	KHÔNG ĐẠT	
616	Phan Thị Hồng	Thắm	15/12/1994	Quảng Bình	616	53.125	59.75	60	ĐẠT	
617	Nguyễn Huy	Thân	23/02/1998	TP. Hà Nội	617	50	64	45	KHÔNG ĐẠT	
618	Đỗ Văn	Thăng	11/01/1987	TP. Hà Nội	618	52.5	61	55	ĐẠT	
619	Vũ Đình	Thắng	11/08/1989	TP. Hà Nội	619	34.375	58.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
620	Nguyễn Quyết	Thắng	06/05/1997	TP. Hà Nội	620					
621	Nguyễn Thị	Thắng	19/09/1984	TP. Hà Nội	621	55.875	61	51	ĐẠT	
622	Nguyễn Nam	Thắng	13/06/1979	TP. Hà Nội	622	32.75	32.875	43	KHÔNG ĐẠT	
623	Đỗ Trọng	Thắng	13/12/1968	TP. Hà Nội	623	28.125	30.75	51	KHÔNG ĐẠT	
624	Nguyễn Hữu	Thắng	06/01/1978	TP. Hà Nội	624	44.375	52.75	56	KHÔNG ĐẠT	
625	Bùi Quang	Thắng	07/02/1974	TP. Hà Nội	625	36.25	76.875	54	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
626	Nguyễn Chiến	Thắng	30/01/1959	TP. Hà Nội	626					
627	Tống Văn	Thắng	22/10/1987	Thanh Hóa	627	37.5	43	50	KHÔNG ĐẠT	
628	Lê Đức Anh	Thắng	20/11/1997	TP. Hải Phòng	628	53.625	54.125	51.5	ĐẠT	
629	Hồ Phương	Thanh	08/10/1997	TP. Hà Nội	629	50	64	55.5	ĐẠT	
630	Nguyễn Thị	Thanh	26/05/1997	TP. Hà Nội	630	39.375	87	56.5	KHÔNG ĐẠT	
631	Phạm Yến	Thanh	13/12/1998	TP. Hà Nội	631	36.5	66.75	56.5	KHÔNG ĐẠT	
632	Nguyễn Thị	Thanh	09/07/1993	TP. Hà Nội	632					
633	Nguyễn Chí	Thanh	01/06/1996	Nghệ An	633	35	64.875	66	KHÔNG ĐẠT	
634	Nguyễn Văn	Thành	02/11/1988	TP. Hà Nội	634	28.13	62.5	59	KHÔNG ĐẠT (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)	
635	Nguyễn Tiến	Thành	03/08/1995	TP. Hà Nội	635	40.375	66.75	58	KHÔNG ĐẠT	
636	Cao Thị	Thảo	02/07/1988	TP. Hà Nội	636	71.25	39.75	60	KHÔNG ĐẠT	
637	Nguyễn Phương	Thảo	19/09/1997	TP. Hà Nội	637	52.5	59.6	62	ĐẠT	
638	Tạ Thị	Thảo	27/08/1996	TP. Hà Nội	638	43.125	70.125	56	KHÔNG ĐẠT	
639	Đinh Thị Phương	Thảo	29/10/1990	TP. Hà Nội	639	53.125	70.375	52	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
640	Phạm Thị	Thảo	09/12/1990	TP. Hà Nội	640	53.125	62.875	60	ĐẠT	
641	Diệm Thị Phương	Thảo	08/03/1989	TP. Hà Nội	641	54.375	50.625	55.5	ĐẠT	
642	Nguyễn Thị	Thảo	09/08/1995	TP. Hà Nội	642	51.875	64.875	51.5	ĐẠT	
643	Trịnh Phương	Thảo	18/04/1998	TP. Hà Nội	643	55.625	47.375	56	KHÔNG ĐẠT	
644	Bùi Thị	Thảo	13/11/1987	TP. Hà Nội	644	21.375	53.75	64	KHÔNG ĐẠT	
645	Phạm Thị Phương	Thảo	25/06/1984	TP. Hà Nội	645	55.625	71.625	61.5	ĐẠT	
646	Phạm Thị Phương	Thảo	16/04/1997	TP. Hà Nội	646	51.25	63.375	63.5	ĐẠT	
647	Lê Phương	Thảo	02/07/1994	TP. Hà Nội	647	58.5	57.75	63.5	ĐẠT	
648	Hoàng Minh	Thảo	18/08/1994	TP. Hà Nội	648	51.5	58.625	61	ĐẠT	
649	Nguyễn Thu	Thảo	16/05/1996	TP. Hà Nội	649	50.625	71.75	61	ĐẠT	
650	Phan Thị Thu	Thảo	29/09/1998	Nghệ An	650	40	52	62.5	KHÔNG ĐẠT	
651	Nguyễn Xuân	Thảo	17/12/1982	TP. Hải Phòng	651	31.25	56.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
652	Hồ Lê Thu	Thảo	22/06/1998	Quảng Ninh	652	52.625	56	52.5	ĐẠT	
653	Hoàng Thị Thanh	Thảo	23/01/1997	TP. Hà Nội	653	57	61.25	55	ĐẠT	
654	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	08/11/1997	TP. Hà Nội	654	40	60.625	50	KHÔNG ĐẠT	
655	Hoàng Thị	Thảo	12/11/1995	Đà Nẵng	655	51.25	58.75	50	ĐẠT	
656	Nguyễn Quang	Thế	15/11/1993	TP. Hà Nội	656	37.5	42	42.5	KHÔNG ĐẠT	
657	Vũ Văn	Thi	24/05/1987	TP. Hà Nội	657	39.16	56.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	
658	Trần Cao	Thiên	09/08/1998	Nghệ An	658	52.75	43.125	61	KHÔNG ĐẠT	
659	Lương Đình	Thiện	20/04/1995	TP. Hà Nội	659	35.625	47	55.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
660	Đồng Văn	Thiệu	08/07/1997	TP. Hà Nội	660	41.25	72.25	51.5	KHÔNG ĐẠT	
661	Ngô Sỹ	Thịnh	20/03/1988	TP. Hà Nội	661	43.125	50.625	54	KHÔNG ĐẠT	
662	Nguyễn Văn	Thịnh	04/06/1984	TP. Hà Nội	662	52.6	57.75	55	ĐẠT	
663	Lê Gia	Thịnh	02/10/1997	Quảng Ninh	663	41.875	35.75	50.5	KHÔNG ĐẠT	
664	Phạm Thị	Thơ	01/06/1993	TP. Hà Nội	664	55	71	52.5	ĐẠT	
665	Nguyễn Trường	Thọ	14/10/1990	TP. Hà Nội	665	50.375	54.25	56.5	ĐẠT	
666	Nguyễn Thị	Thoa	05/06/1995	TP. Hà Nội	666	50	65.125	60.5	ĐẠT	
667	Lê Thị	Thoa	10/05/1992	Thanh Hóa	667	43.125	56	56	KHÔNG ĐẠT	
668	Nguyễn Thị	Thoan	03/12/1998	TP. Hà Nội	668	66.875	68.875	56	ĐẠT	
669	Ngô Huy	Thông	04/02/1976	TP. Hà Nội	669	33.75	43.375	55	KHÔNG ĐẠT	
670	Vũ Thị Minh	Thu	25/09/1993	TP. Hà Nội	670	53.125	45.25	62.5	KHÔNG ĐẠT	
671	Nguyễn Thị Thanh	Thu	22/12/1982	TP. Hà Nội	671	50.5	48.875	62.5	KHÔNG ĐẠT	
672	Vũ Thị Minh	Thu	30/09/1974	TP. Hà Nội	672	41.25	57.25	57.5	KHÔNG ĐẠT	
673	Bùi Thị	Thu	10/05/1992	TP. Hà Nội	673	61.25	55.75	62.5	ĐẠT	
674	Nguyễn Hằng	Thu	27/04/1991	TP. Hà Nội	674	42	54.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
675	Nguyễn Thị Kim	Thu	20/09/1980	TP. Hà Nội	675	32.5	63	55	KHÔNG ĐẠT	
676	Nguyễn Thị	Thu	01/02/1979	TP. Hà Nội	676	51.25	65	52.5	ĐẠT	
677	Khúc Thị	Thu	21/10/1996	TP. Hà Nội	677	53.125	60.5	55	ĐẠT	
678	Nguyễn Anh	Thư	22/08/1998	TP. Hà Nội	678	56.25	53	77.5	ĐẠT	
679	Nguyễn Bá	Thư	13/02/1981	TP. Hà Nội	679					

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
680	Nguyễn Đức	Thuận	20/01/1997	TP. Hà Nội	680	50	66	57.5	ĐẠT	
681	Nguyễn Thị	Thuận	11/11/1997	TP. Hà Nội	681	51.25	58.25	50	ĐẠT	
682	Vũ Đức	Thuận	10/02/1995	TP. Hà Nội	682	50.625	60.25	50	ĐẠT	
683	Vũ Công	Thuận	28/01/1997	TP. Hà Nội	683	46.25	62	67.5	KHÔNG ĐẠT	
684	Nguyễn Hữu	Thực	12/10/1961	TP. Hà Nội	684	36.875	35	52.5	KHÔNG ĐẠT	
685	Bùi Lệ	Thương	12/06/1998	TP. Hà Nội	685	51.25	57	62.5	ĐẠT	
686	Hoàng Thị	Thương	21/10/1995	TP. Hà Nội	686	51.875	52.75	52.5	ĐẠT	
687	Nguyễn Thị Mai	Thương	06/11/1997	TP. Hà Nội	687	60	58	50	ĐẠT	
688	Nguyễn Thị Hoài	Thương	08/12/1997	TP. Hà Nội	688	41.875	68.625	57.5	KHÔNG ĐẠT	
689	Nguyễn Thị	Thương	04/07/1993	TP. Hà Nội	689	52.125	70.75	62.5	ĐẠT	
690	Vũ Quý	Thương	10/01/1977	Thái Bình	690	38.75	45.125	60	KHÔNG ĐẠT	
691	Nguyễn Văn	Thưởng	20/07/1991	TP. Hà Nội	691	36.875	38	52.5	KHÔNG ĐẠT	
692	Đoàn Thị Thu	Thuỷ	14/11/1995	TP. Hà Nội	692	58.125	65.375	57.5	ĐẠT	
693	Vũ Thị	Thúy	12/03/1998	TP. Hải Phòng	693	51.25	57.125	67.5	ĐẠT	
694	Dương Thị Thu	Thủy	22/02/1996	TP. Hà Nội	694	25	57.5	60	KHÔNG ĐẠT	
695	Tạ Thị Thanh	Thủy	21/03/1982	TP. Hà Nội	695	46.25	55.875	52.5	KHÔNG ĐẠT	
696	Trịnh Thu	Thủy	10/07/1994	TP. Hà Nội	696	55.625	64	50	ĐẠT	
697	Ngô Thu	Thủy	20/06/1998	TP. Hà Nội	697	37.25	54.75	60	KHÔNG ĐẠT	
698	Nguyễn Thanh	Thủy	24/02/1978	TP. Hà Nội	698	30.375	34.25	50	KHÔNG ĐẠT	
699	Nguyễn Thị Thu	Thủy	17/08/1981	TP. Hà Nội	699	51.875	62	50	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
700	Đỗ Thị	Thủy	16/04/1996	TP. Hà Nội	700	54.5	67.5	50	ĐẠT	
701	Hà Văn	Thủy	24/05/1989	Nghệ An	701	50.25	64	42.5	KHÔNG ĐẠT	
702	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/10/1990	Quảng Ninh	702	41.375	56.875	50	KHÔNG ĐẠT	
703	Huỳnh Thị Ngọc	Thủy	08/04/1993	TP.HCM	703	56.875	54.625	50	ĐẠT	
704	Nguyễn Minh Hoàng Thủy	Tiên	20/11/1996	TP. Hà Nội	704					
705	Lê Võ Thủy	Tiên	12/12/1997	TP. Hà Nội	705	52.5	72.875	55	ĐẠT	
706	Lã Ngọc	Tiến	30/05/1972	TP. Hà Nội	706	31.875	45.625	50	KHÔNG ĐẠT	
707	Phạm Thị	Tiến	25/01/1997	TP. Hà Nội	707	50.625	55.25	50	ĐẠT	
708	Nguyễn Gia	Tiến	13/11/1995	Hà Tĩnh	708	41.25	73	62.5	KHÔNG ĐẠT	
709	Vũ Văn	Tỉnh	08/05/1993	TP. Hà Nội	709	28.125	53	50	KHÔNG ĐẠT	
710	Trần Thái	Toàn	30/10/1978	Nam Định	710	42.5	69.875	50	KHÔNG ĐẠT	
711	Nguyễn Lý Đức	Toàn	27/12/1995	TP. Hà Nội	711	34.375	52.125	62.5	KHÔNG ĐẠT	
712	Ngụy Song	Toàn	18/05/1984	TP. Hà Nội	712	42.375	38.5	50	KHÔNG ĐẠT	
713	Bùi Đắc	Tòng	26/04/1964	TP. Hà Nội	713	36.875	40	45	KHÔNG ĐẠT	
714	Nguyễn Thị Hương	Trà	01/01/1979	TP. Hà Nội	714	38.125	58.75	50	KHÔNG ĐẠT	
715	Đỗ Thị Kiều	Trang	12/08/1991	TP. Hà Nội	715	42.375	55.125	45	KHÔNG ĐẠT	
716	Phạm Thu	Trang	10/08/1989	TP. Hà Nội	716	53.75	73.125	50	ĐẠT	
717	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/11/1995	TP. Hà Nội	717	22.5	53.5	50	KHÔNG ĐẠT	
718	Nguyễn Huyền	Trang	11/08/1995	TP. Hà Nội	718	40	53.25	60	KHÔNG ĐẠT	
719	Trần Quỳnh	Trang	09/01/1987	TP. Hà Nội	719	51.375	51.125	60	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
720	Nguyễn Thu	Trang	02/08/1998	TP. Hà Nội	720	57.5	67.25	55	ĐẠT	
721	Phạm Thị Kiều	Trang	04/10/1996	TP. Hà Nội	721	53.125	56	58.5	ĐẠT	
722	Lê Thị	Trang	22/11/1997	TP. Hà Nội	722	50.625	70.875	57.5	ĐẠT	
723	Phan Thị	Trang	07/09/1992	TP. Hà Nội	723	42.5	37.125	55	KHÔNG ĐẠT	
724	Bùi Thị Thảo	Trang	06/04/1995	TP. Hà Nội	724	41.25	51.5	51	KHÔNG ĐẠT	
725	Trần Thị Huyền	Trang	16/03/1993	TP. Hà Nội	725	50.625	54.5	50	ĐẠT	
726	Hoàng Thu	Trang	20/05/1997	TP. Hà Nội	726	38.125	53	55	KHÔNG ĐẠT	
727	Vũ Thị Hà	Trang	17/09/1994	TP. Hà Nội	727	37.375	41.125	57.5	KHÔNG ĐẠT	
728	Giáp Thị	Trang	09/09/1995	TP. Hà Nội	728	51.625	82.5	56	ĐẠT	
729	Đoàn Thị	Trang	28/10/1997	TP. Hà Nội	729	38.125	79	57.5	KHÔNG ĐẠT	
730	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/03/1995	TP. Hà Nội	730	52.5	74.5	57.5	ĐẠT	
731	Phạm Thị Thu	Trang	09/06/1995	TP. Hà Nội	731	51.75	62.25	58.5	ĐẠT	
732	Nguyễn Quỳnh	Trang	13/11/1996	TP. Hà Nội	732	31.25	64.5	55	KHÔNG ĐẠT	
733	Đỗ Thu	Trang	05/02/1985	TP. Hà Nội	733	55.625	55	52.5	ĐẠT	
734	Đinh Quỳnh	Trang	11/09/1996	TP. Hà Nội	734	23.75	52.875	50	KHÔNG ĐẠT	
735	Trần Thị	Trang	17/12/1997	TP. Hà Nội	735	53.125	52	57.5	ĐẠT	
736	Lê Thu	Trang	08/05/1995	Vĩnh Phúc	736	50.625	54	57.5	ĐẠT	
737	Nguyễn Thị Hà	Trang	01/08/1998	Thanh Hóa	737	51.875	62	57.5	ĐẠT	
738	Lê Thị Như	Trang	10/04/1993	Nghệ An	738	53.125	63.25	55	ĐẠT	
739	Khương Thùy	Trang	14/07/1997	Thái Bình	739	40	50.75	52.5	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
740	Trần Thị Quỳnh	Trang	08/08/1995	Thái Nguyên	740	50	59.375	60	ĐẠT	
741	Nguyễn Thị Mai	Trang	24/06/1996	Quảng Ninh	741	42.5	65.5	55	KHÔNG ĐẠT	
742	Nguyễn Thị	Trang	11/09/1998	Quảng Ninh	742	39.375	52.875	57.5	KHÔNG ĐẠT	
743	Lương Thùy	Trang	11/03/1995	TP. Hà Nội	743	51.75	65	62.5	ĐẠT	
744	Nguyễn Thu	Trang	07/05/1979	TP. Hà Nội	744	48.125	66.75	74	KHÔNG ĐẠT	
745	Trịnh Minh	Trí	26/10/1997	TP. Hà Nội	745	57.5	52.75	77.5	ĐẠT	
746	Nguyễn Hải	Triều	02/11/1996	TP. Hà Nội	746	30.6	60.75	67.5	KHÔNG ĐẠT	
747	Tạ Ngọc Phương	Trinh	19/04/1994	TP. Hà Nội	747	44.375	70.375	63	KHÔNG ĐẠT	
748	Ngọ Viết	Trọng	02/07/1989	TP. Hà Nội	748	29.375	34.625	62.5	KHÔNG ĐẠT	
749	Nguyễn Thành	Trung	01/09/1996	TP. Hà Nội	749	59.875	34.875	49.5	KHÔNG ĐẠT	
750	Viên Đình	Trung	03/01/1998	TP. Hà Nội	750	57.5	74	57.5	ĐẠT	
751	Nguyễn Đức	Trung	15/04/1998	TP. Hà Nội	751	55	71.75	73	ĐẠT	
752	Lưu Tiến	Trung	20/10/1984	Vĩnh Phúc	752	36.375	51.75	54	KHÔNG ĐẠT	
753	Trương Thành	Trung	23/10/1982	Hưng Yên	753					
754	Bùi Văn	Trường	26/10/1995	TP. Hà Nội	754	30.625	57.75	71	KHÔNG ĐẠT	
755	Vũ Đức	Trường	19/03/1995	TP. Hà Nội	755	59.125	62.125	75.5	ĐẠT	
756	Phạm Xuân	Trường	17/02/1997	TP. Hà Nội	756	50.375	57.25	84.5	ĐẠT	
757	Đinh Văn	Trường	17/07/1993	TP. Hà Nội	757	41.625	62.25	71.5	KHÔNG ĐẠT	
758	Nguyễn Văn	Trường	08/07/1978	Quảng Ninh	758	30	53.5	76.5	KHÔNG ĐẠT	
759	Nguyễn Ngọc	Tú	19/09/1995	TP. Hà Nội	759	53.75	54.5	80.5	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
760	Hà Anh	Tú	13/10/1994	TP. Hà Nội	760	21.375	60.375	68	KHÔNG ĐẠT	
761	Trần Anh	Tú	13/05/1998	TP. Hà Nội	761	52.125	44.5	83.5	KHÔNG ĐẠT	
762	Đoàn Minh	Tú	26/05/1994	TP. Hà Nội	762	34.125	54.125	77	KHÔNG ĐẠT	
763	Trần Anh	Tú	12/10/1994	TP. Hà Nội	763	36.875	32.875	80.5	KHÔNG ĐẠT	
764	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	22/05/1996	TP. Hà Nội	764	50	57.25	65.5	ĐẠT	
765	Nguyễn Thị Thanh	Tú	14/09/1996	TP. Hà Nội	765	38.125	69.75	71	KHÔNG ĐẠT	
766	Ngô Đức	Tú	24/03/1962	Điện Biên	766	7.5	45.75	48	KHÔNG ĐẠT	
767	Bùi Đình	Tuấn	12/11/1969	TP. Hà Nội	767	31.25	31.5	48	KHÔNG ĐẠT	
768	Đỗ Văn	Tuấn	08/09/1992	TP. Hà Nội	768	50	40.75	57	KHÔNG ĐẠT	
769	Lương Minh	Tuấn	06/02/1997	TP. Hà Nội	769	22.5	28	65	KHÔNG ĐẠT	
770	Nguyễn Thanh	Tuấn	20/10/1984	TP. Hà Nội	770	31	67.375	65	KHÔNG ĐẠT	
771	Phan Anh	Tuấn	03/01/1974	TP. Hà Nội	771	36.25	42.5	55	KHÔNG ĐẠT	
772	Hà Quốc	Tuấn	15/06/1963	TP. Hà Nội	772					
773	Nguyễn Minh	Tuấn	13/05/1984	TP. Hà Nội	773	35.625	45.5	65	KHÔNG ĐẠT	
774	Nguyễn Thanh	Tuấn	22/12/1981	TP. Hà Nội	774	30.625	37.5	60	KHÔNG ĐẠT	
775	Phạm Thanh	Tuấn	26/10/1997	TP. Hà Nội	775	38.125	42.375	70	KHÔNG ĐẠT	
776	Phan Minh	Tuấn	10/08/1977	TP. Hà Nội	776	36.875	41.375	65	KHÔNG ĐẠT	
777	Phạm Quốc	Tuấn	21/05/1972	Hưng Yên	777	26.25	38.125	65	KHÔNG ĐẠT	
778	Trương Ngọc Đức	Tùng	29/01/1998	TP. Hà Nội	778	35.75	64.75	55	KHÔNG ĐẠT	
779	Nguyễn Thanh	Tùng	08/04/1990	TP. Hà Nội	779	45	64.375	70	KHÔNG ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
780	Trần Thanh	Tùng	19/05/1994	TP. Hà Nội	780	61.25	65.25	55	ĐẠT	
781	Chu Khánh	Tùng	02/09/1977	Nghệ An	781	38.125	56.125	55	KHÔNG ĐẠT	
782	Trần Thanh	Tùng	22/10/1996	Quảng Ninh	782	50	77	60	ĐẠT	
783	Phan Văn	Tụy	24/07/1985	TP. Hà Nội	783	32.5	53.25	60	KHÔNG ĐẠT	
784	Nguyễn Trung	Tuyên	26/11/1998	TP. Hà Nội	784	19.375	34	55	KHÔNG ĐẠT	
785	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21/04/1995	TP. Hà Nội	785	43.125	61.5	65	KHÔNG ĐẠT	
786	Nguyễn Thị	Tuyền	02/12/1987	Quảng Ninh	786	37.5	21.375	55	KHÔNG ĐẠT	
787	Nông Thị Thanh	Tuyền	28/12/1994	TP. Hà Nội	787	41.25	65.5	70	KHÔNG ĐẠT	
788	Trần Thị	Tuyết	05/06/1982	TP. Hà Nội	788					
789	Dương Thị	Tuyết	21/12/1996	TP. Hà Nội	789	60.375	73.375	60	ĐẠT	
790	Nguyễn Thị	Tuyết	06/10/1997	TP. Hà Nội	790	63.75	70	65	ĐẠT	
791	Hoàng Thị Ánh	Tuyết	02/09/1978	Vĩnh Phúc	791	20.625	35.75	50	KHÔNG ĐẠT	
792	Phạm Thị Thu	Uyên	06/11/1996	TP. Hà Nội	792	31.875	72.875	80	KHÔNG ĐẠT	
793	Trần Tố	Uyên	26/11/1997	TP. Hà Nội	793	58.75	60	65	ĐẠT	
794	Hà Tố	Uyên	20/07/1995	TP. Hà Nội	794	30.625	68.75	55	KHÔNG ĐẠT	
795	Phạm Thị Hạ	Vân	04/07/1998	TP. Hà Nội	795	53.75	70.87	70	ĐẠT	
796	Tạ Bích	Vân	20/05/1977	TP. Hà Nội	796	34.75	52.875	55	KHÔNG ĐẠT	
797	Hoàng Thị Lê	Vân	20/06/1989	TP. Hà Nội	797	40	55.25	50	KHÔNG ĐẠT	
798	Trần Thị	Vân	24/05/1982	Hải Dương	798	52.5	48.25	50	KHÔNG ĐẠT	
799	Nguyễn Thúy	Vi	07/09/1992	TP. Hà Nội	799	51.25	59	50	ĐẠT	

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư*	*Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐDNNLS*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ	GHI CHÚ
800	Hoàng Bá	Viết	24/12/1951	Thanh Hóa	800	20.625	39.75	57.5	KHÔNG ĐẠT	
801	Trần Đức	Việt	27/06/1992	TP. Hà Nội	801	53.125	61.75	55	ĐẠT	
802	Bùi Thị	Việt	14/04/1992	TP. Hà Nội	802	26.25	45.75	70	KHÔNG ĐẠT	
803	Trịnh Minh	Việt	17/05/1993	TP. Hà Nội	803	29.5	39.125	50	KHÔNG ĐẠT	
804	Nguyễn Văn	Vinh	09/05/1982	TP. Hà Nội	804					
805	Nguyễn Thị	Vinh	04/12/1995	TP. Hà Nội	805	50.625	67.25	60	ĐẠT	
806	Hoàng Ngọc	Vinh	27/02/1981	TP. Hà Nội	806	65.75	60.25	62.5	ĐẠT	
807	Nguyễn Anh	Vũ	15/11/1995	TP. Hà Nội	807	43.75	50.25	67.5	KHÔNG ĐẠT	
808	Đồng Văn	Vương	24/09/1984	TP. Hà Nội	808	16.25	44.75	50	KHÔNG ĐẠT	
809	Lưu Phương	Vy	14/10/1998	TP. Hà Nội	809	33.125	56.125	50	KHÔNG ĐẠT	
810	Nguyễn Thị	Xuyến	04/03/1996	TP. Hà Nội	810					
811	Trần Thị Kim	Xuyến	08/02/1996	TP. Hà Nội	811	59.75	73.25	60	ĐẠT	
812	Vũ Ngọc	Yến	11/10/1996	TP. Hà Nội	812	72	77.625	60	ĐẠT	
813	Nguyễn Thị	Yến	20/07/1992	TP. Hà Nội	813	51.25	56.125	50	ĐẠT	
814	Nguyễn Thị	Yến	10/01/1997	Nghệ An	814	33.75	70.125	67.5	KHÔNG ĐẠT	
815	Trần Thị Hồng	Yến	29/07/1996	Nghệ An	815	50.625	74.375	70	ĐẠT	
816	Phạm Thị	Yến	09/04/1993	Thái Bình	816	50	70.87	50	ĐẠT	
817	Hứa Hải	Yến	11/02/1993	Quảng Ninh	817	60.25	63	55	ĐẠT	
818	Phạm Thị Hải	Yến	10/08/1996	TP. Hà Nội	818	20.625	54.875	50	KHÔNG ĐẠT	
819	Dư Cao	Kiên	29/12/1992	TP. Hà Nội	819	51.25	66.625	50	ĐẠT	